



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
***BANK FOR INVESTMENT AND  
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.***

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
***Independence - Freedom - Happiness***

Số: 1954/BIDV-TKHĐQT&QHCD  
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp  
nhất năm 2024 đã được kiểm toán  
*Audited Separate and Consolidated  
Financial Statements for 2024*

*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025*  
*Hanoi, March 28<sup>th</sup> 2025*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ** ***PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE***

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: [nhadautu@bidv.com.vn](mailto:nhadautu@bidv.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31*

December 2024 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 28/3/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the bank's website on March 28<sup>th</sup> 2025 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE**  
**INFORMATION**  
**SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/*As above;*  
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP/  
*Archive: Board of Directors*  
*Secretariat & Investor Relations,*  
*BIDV Office.*



**Trần Phương**

**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK  
FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM**  
*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam )*

**AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**For the year ended 31 December 2024**

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting





TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3 - 4
SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	5 - 7
SEPARATE STATEMENT OF INCOME	8
SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 80



## **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("the Bank") presents this report together with the separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2024.

The members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management and Chief Accountant of the Bank during the year and to the date of this report are as follows:

### **Board of Directors**

Mr. Phan Duc Tu	Chairman
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer
Ms. Phan Thi Chinh	Member (retired on 1 June 2024 to receive social insurance benefits)
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member (appointed on 30 January 2024)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member

### **Board of Supervisors**

Ms. Ta Thi Hanh	Head of the Board of Supervisors (appointed on 30 January 2024)
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member (appointed on 30 January 2024)

### **Board of Management and Chief Accountant**

Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer – Legal Representative
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President (appointed on 30 January 2024)
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President (appointed on 30 January 2024)
Mr. Quach Hung Hiep	Senior Executive Vice President (resigned on 30 January 2024)
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management (appointed on 1 March 2024)
Mr. Sung Ki Jung	Member of the Board of Management (Contract as a Member of the Board of Management of BIDV terminated on 1 March 2024)
Mr. Tu Quoc Hoc	Head of Legal and Compliance Group (retired on 1 October 2024 to receive social insurance benefits)
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant (appointed on 30 January 2024)
Ms. Ta Thi Hanh	Chief Accountant (resigned on 30 January 2024)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Bank is responsible for preparing and presenting the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Bank as at 31 December 2024 and its separate results of operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue its business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Bank, and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Bank has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



**Nguyen Thien Hoang**  
**Senior Executive Vice President**  
(Authorized under the Decision No. 3875/QĐ-BIDV  
dated 1 July 2024 by the Legal Representative)

Hanoi, 24 March 2025





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

### **To the Shareholders**

### **Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam**

We have audited the accompanying separate financial statements of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("the Bank"), which comprise the separate statement of financial position as at 31 December 2024, the separate statement of income and the separate statement of cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Bank's Board of Management on 24 March 2025, as set out on pages 5 to 80.

### **The Board of Management's Responsibility**

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Bank's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





## Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam as at 31 December 2024 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

## Other Matter

The separate financial statements of the Bank for the year ended 31 December 2023 were audited by another firm of auditors whose report dated 22 March 2024 expressed an unqualified opinion on those statements.

**KPMG Limited**

Vietnam

Audit Report No: 24-02-00150-25-5



Dam Xuan Lam  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 0861-2023-007-1  
*Deputy General Director*

Hanoi, 24 March 2025

Pham Thi Thuy Linh  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 3065-2024-007-1

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

*As at 31 December 2024*

	Notes	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>A ASSETS</b>			
<b>I. Cash, gold and gemstones</b>	<b>5</b>	<b>10,015,748</b>	<b>10,375,064</b>
<b>II. Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")</b>	<b>6</b>	<b>86,822,754</b>	<b>46,709,905</b>
<b>III. Placements with and loans to other credit institutions</b>	<b>7</b>	<b>285,070,676</b>	<b>216,005,850</b>
1. Placements with other credit institutions		272,414,707	200,037,610
2. Loans to other credit institutions		12,736,790	16,053,391
3. Provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions		(80,821)	(85,151)
<b>IV. Trading securities</b>	<b>8</b>	<b>9,243,919</b>	<b>5,336,900</b>
1. Trading securities		9,243,919	5,336,900
<b>V. Derivatives and other financial assets</b>	<b>9</b>	<b>663,256</b>	<b>-</b>
<b>VI. Loans to customers</b>		<b>1,976,863,693</b>	<b>1,700,986,316</b>
1. Loans to customers	10	2,013,808,136	1,740,391,368
2. Provision for credit losses on loans to customers	11	(36,944,443)	(39,405,052)
<b>VIII. Investment securities</b>	<b>12</b>	<b>274,866,992</b>	<b>220,551,564</b>
1. Available-for-sale investment securities	12.1	157,693,497	127,319,859
2. Held-to-maturity investment securities	12.2	118,346,665	94,104,390
3. Provision for investment securities	12.4	(1,173,170)	(872,685)
<b>IX. Capital contribution, long-term investments</b>	<b>13</b>	<b>7,884,016</b>	<b>7,846,189</b>
1. Investments in subsidiaries	13.1	5,699,523	5,699,523
2. Investments in joint ventures	13.2	2,021,143	2,021,143
3. Investments in associates	13.3	244,207	244,207
4. Other capital contribution, long-term investments		120,750	153,750
5. Provision for impairment of long-term investments	13.4	(201,607)	(272,434)
<b>X. Fixed assets</b>	<b>14</b>	<b>11,287,876</b>	<b>10,250,385</b>
1. Tangible fixed assets	14.1	6,113,699	5,697,818
a. Cost		15,366,555	14,265,367
b. Accumulated depreciation		(9,252,856)	(8,567,549)
2. Finance lease assets	14.2	-	225
a. Cost		-	37,494
b. Accumulated depreciation		-	(37,269)
3. Intangible assets	14.3	5,174,177	4,552,342
a. Cost		7,764,795	6,838,720
b. Accumulated amortization		(2,590,618)	(2,286,378)

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 31 December 2024

	Notes	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>XI. Other Assets</b>	<b>15</b>	<b>46,568,210</b>	<b>39,997,705</b>
1. Other receivables		24,789,900	25,035,350
2. Interest and fee receivables		19,789,915	12,544,317
3. Deferred corporate income tax assets		1,226	1,288
4. Other assets		2,423,382	2,876,877
5. Provision for other assets		(436,213)	(460,127)
<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>2,709,287,140</b>	<b>2,258,059,878</b>
<b>B. LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>			
<b>I. Borrowings from the Government and the SBV</b>	<b>16</b>	<b>167,226,790</b>	<b>34,394,008</b>
<b>II. Deposits and borrowings from other credit institutions</b>	<b>17</b>	<b>222,117,274</b>	<b>173,414,762</b>
1. Deposits from other credit institutions		201,788,712	139,462,212
2. Borrowings from other credit institutions		20,328,562	33,952,550
<b>III. Deposits from customers</b>	<b>18</b>	<b>1,929,557,458</b>	<b>1,685,553,864</b>
<b>IV. Derivatives and other financial liabilities</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>335,208</b>
<b>V. Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks</b>	<b>19</b>	<b>11,981,467</b>	<b>12,207,729</b>
<b>VI. Valuable papers issued</b>	<b>20</b>	<b>199,000,165</b>	<b>189,949,476</b>
<b>VII. Other liabilities</b>	<b>21</b>	<b>43,124,242</b>	<b>47,033,909</b>
1. Interest and fee payables		28,231,385	34,111,707
2. Other payables and liabilities		14,892,857	12,922,202
<b>TOTAL LIABILITIES</b>		<b>2,573,007,396</b>	<b>2,142,888,956</b>
<b>VIII. Capital and reserves</b>			
1. The Bank's capital	23	83,267,535	71,296,741
a. Charter capital		68,975,153	57,004,359
b. Share premium		14,292,382	14,292,382
2. The Bank's reserves	23	18,848,053	15,166,344
4. Retained earnings	23	34,164,156	28,707,837
<b>TOTAL OWNERS' EQUITY</b>		<b>136,279,744</b>	<b>115,170,922</b>
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>2,709,287,140</b>	<b>2,258,059,878</b>

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)**

As at 31 December 2024

**OFF-BALANCE-SHEET ITEMS**

	Notes	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
1. Credit guarantees	38	6,999,728	7,481,373
2. Foreign currency commitments		133,387,287	1,433,870
a. Foreign currency purchase commitments		2,333,456	846,669
b. Foreign currency sales commitments		2,666,274	587,201
c. Swap commitments - incoming		64,605,066	-
d. Swap commitments - outgoing		63,782,491	-
3. Letter of credit commitments	38	62,109,504	82,824,148
4. Other guarantees	38	198,301,002	198,803,232
5. Other commitments	38	14,317,273	23,851,634
6. Interest and fees not yet collected	39	19,171,327	16,025,839
7. Doubtful debts written-off	40	248,826,970	216,887,369
a. Principal of bad debts written off		127,202,397	110,552,244
b. Interest of bad debts written off		121,624,573	106,335,125
8. Other assets and papers	41	66,167,709	79,628,493

Prepared by



**Nguyen Thi Huong Giang**  
Vice President,  
Head, Accounting

24 March 2025

Approved by



**Bui Thi Hoa**  
Chief Accountant

Approved by




**Nguyen Thien Hoang**  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under the Decision  
No. 3875/QĐ-BIDV dated 1 July  
2024 by the Legal  
Representative)

**SEPARATE STATEMENT OF INCOME**  
For the year ended 31 December 2024

		2024	2023
	Notes	VND million	VND million
1. Interest and similar income	24	135,299,365	149,867,798
2. Interest and similar expenses	25	(79,061,264)	(95,614,773)
<b>I. Net interest income</b>		<b>56,238,101</b>	<b>54,253,025</b>
3. Fee and commission income		9,663,462	8,761,855
4. Fee and commission expenses		(4,034,400)	(3,303,886)
<b>II. Net fee and commission income</b>	<b>26</b>	<b>5,629,062</b>	<b>5,457,969</b>
<b>III. Net gain from foreign currency trading</b>	<b>27</b>	<b>5,264,524</b>	<b>4,633,812</b>
<b>IV. Net gain from trading securities</b>	<b>28.1</b>	<b>91,290</b>	<b>135,478</b>
<b>V. Net gain from investment securities</b>	<b>28.2</b>	<b>4,850,545</b>	<b>2,871,527</b>
5. Income from other activities		8,905,156	6,429,771
6. Expenses on other activities		(4,172,619)	(3,801,510)
<b>VI. Net gain from other activities</b>	<b>29</b>	<b>4,732,537</b>	<b>2,628,261</b>
<b>VII. Income from capital contribution and equity investments in other entities</b>	<b>30</b>	<b>205,774</b>	<b>327,046</b>
<b>Total operating income</b>		<b>77,011,833</b>	<b>70,307,118</b>
<b>VIII. Total operating expenses</b>	<b>31</b>	<b>(25,796,413)</b>	<b>(23,599,392)</b>
<b>IX. Net profit before provision expenses for credit losses</b>		<b>51,215,420</b>	<b>46,707,726</b>
<b>X. Provision expenses for credit losses</b>	<b>32</b>	<b>(20,606,172)</b>	<b>(20,002,057)</b>
<b>XI. Profit before tax</b>		<b>30,609,248</b>	<b>26,705,669</b>
7. Current corporate income tax income	33	(6,100,167)	(5,331,461)
8. Deferred corporate income tax (expense)/benefit		(62)	726
<b>XII. Corporate income tax expense</b>		<b>(6,100,229)</b>	<b>(5,330,735)</b>
<b>XIII. Profit after tax</b>		<b>24,509,019</b>	<b>21,374,934</b>

Prepared by



**Nguyen Thi Huong Giang**  
Vice President,  
Head, Accounting

24 March 2025

Approved by



**Bui Thi Hoa**  
Chief Accountant

Approved by




**Nguyen Thien Hoang**  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under the Decision  
No. 3875/QĐ-BIDV dated 1 July  
2024 by the Legal  
Representative)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

**SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS**

*For the year ended 31 December 2024*

	Notes	2024 VND million	2023 VND million
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
Interest and similar income received		127,033,746	148,398,597
Interest and similar expenses paid		(84,941,586)	(87,213,826)
Income received from services		5,629,062	5,457,969
Net cash from foreign currency and securities trading		10,506,844	8,161,549
Other expenses		(3,057,916)	(2,661,810)
Cash recovered from bad debts written off		7,801,719	5,280,805
Payments for employees and operating expenses		(23,899,105)	(21,836,256)
Corporate income tax paid for the year	22	(6,610,759)	(4,322,551)
<b>Cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities</b>		<b>32,462,005</b>	<b>51,264,477</b>
<b>Changes in operating assets</b>			
Increase in placements with and loans to other credit institutions		(9,868,370)	(1,339,489)
(Increase)/decrease in trading securities		(57,502,911)	6,437,091
(Increase)/decrease in derivatives and other financial assets		(663,256)	1,038,368
Increase in loans to customers		(273,416,768)	(252,240,868)
Decrease in provision to handle risks, and resolve and compensate for losses on bad debts, corporate bonds and special bonds		(23,071,835)	(17,665,260)
Increase in other operating assets		(567,546)	(5,214,619)
<b>Changes in operating liabilities</b>			
Increase/(decrease) in borrowings from the Government and the SBV		132,832,782	(117,315,530)
Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		48,702,512	5,780,030
Increase in deposits from customers		244,003,594	228,743,762
Increase in valuable papers issued (excluding valuable papers charged into financial activities)		6,689,099	32,767,695
Decrease in grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks		(226,262)	(1,029,897)
(Decrease)/increase in derivatives and other financial liabilities		(335,208)	335,208
Decrease in other liabilities		(1,451,259)	(2,454,195)
Cash outflows from the Bank's reserves		-	(1,164)
<b>NET CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>		<b>97,586,577</b>	<b>(70,894,391)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*



**SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS (Continued)**

For the year ended 31 December 2024

	Notes	2024 VND million	2023 VND million
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Acquisition of fixed assets		(1,176,291)	(1,931,888)
Proceeds from sales, disposal of fixed assets		12,321	11,701
Payments for sales, disposal of fixed assets		(4,695)	(2,434)
Proceeds from investments and capital contributions in other entities.		14,108	-
Dividend income and profits received from long-term investments and capital contributions		152,049	277,046
<b>NET CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>		<b>(1,002,508)</b>	<b>(1,645,575)</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		19,000,000	-
Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(16,638,410)	-
<b>NET CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>		<b>2,361,590</b>	<b>-</b>
<b>NET CASH FLOWS FOR THE YEAR</b>		<b>98,945,659</b>	<b>(72,539,966)</b>
<b>CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR</b>		<b>221,115,817</b>	<b>293,655,783</b>
<b>CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR</b>	34	<b>320,061,476</b>	<b>221,115,817</b>

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang  
Vice President,  
Head, Accounting

24 March 2025

Approved by



Bui Thi Hoa  
Chief Accountant

Approved by



Nguyen Thien Hoang  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under the Decision  
No. 3875/QĐ-BIDV dated 1 July  
2024 by the Legal  
Representative)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

## **NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.*

### **1. GENERAL INFORMATION**

#### **1.1 Establishment and operation**

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("the Bank") was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with: (i) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (ii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iii) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (iv) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018, (v) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021, (vi) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022; (vii) Decision No. 115/QD-NHNN dated 17 January 2025).

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and Enterprise Registration Certificate, including demand deposits, term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment services; borrowing capital from the State Bank of Vietnam in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking and financial consultancy; services of managing, custody services, safes and cabinets for lease; providing advisory services on business finance, enterprise acquisition, disposal, consolidation, merger, and investment; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; supplying commodity derivative products for price of goods; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam in accordance with the law.

#### **1.2 Charter capital**

As at 31 December 2024, the Bank's charter capital was VND68,975,153 million, of which VND55,861,541 million was contributed by the State (80.99% of charter capital), VND10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank - the strategic shareholder (15.00% of charter capital) and VND2,767,339 million by public shareholders via share issuance (4.01% of charter capital).

As at 31 December 2023, the Bank's charter capital was VND57,004,359 million, of which VND46,166,563 million was contributed by the State (80.99% of charter capital), VND8,550,654 million was contributed by KEB Hana Bank - the strategic shareholder (15.00% of charter capital) and VND2,287,142 million by public shareholders via share issuance (4.01% of charter capital).



### 1.3 Operating network

The Bank is one of the commercial banks with a wide network across all 63 provinces and cities in Vietnam, whose head office is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.

As at 31 December 2024, the total number of the Bank's network points was one hundred and eighty nine (189) domestic branches, one (1) foreign branch, nine hundred and twenty-eight (928) transaction offices, three (3) affiliated units, two (2) representative offices in Vietnam, four (4) representative offices abroad.

As at 31 December 2023, the total number of the Bank's network points was one hundred and eighty nine (189) domestic branches, one (1) foreign branch, eight hundred and ninety five (895) transaction offices, three (3) affiliated units, two (2) representative offices in Vietnam, four (4) representative offices abroad.

### 1.4 Employees

The total number of officers and employees of the Bank as at 31 December 2024 was 26,069 (as at 31 December 2023 was 27,176).

### 1.5 Subsidiaries

As at 31 December 2024 and as at 31 December 2023, the Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	% ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 by the State Securities Commission of Vietnam and Amended License No. 70/GPDC-UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.96%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%



No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	% ownership
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Certificate No. 146/BKH/DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet Joint Venture Bank ("LVB")	Foreign Investment Certificate No. 985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No. 003-2021/KH-DT4 dated 4 January 2021 by the Foreign Investment Management Committee of Lao PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	0100777569, 15 <sup>th</sup> Amended Registration dated 7 April 2023 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by the State Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia – Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co.6037/09E dated 6 August 2009 by Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

(\*) Indirectly owned through subsidiaries.

#### 1.6 Associates

As at 31 December 2024 and as at 31 December 2023, the Bank has two (2) associates as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No.	Business sector	% ownership
1	Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	0102384108 dated 8 October 2007 by Hanoi Authority for Planning and Investment and 16 <sup>th</sup> Amendment dated 2 November 2023	Aircraft purchasing and leasing	18.52%
2	Cambodia - Viet Nam Foods Company Ltd. ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 dated 21 April 2010 by the Ministry of Commerce in Phnom Penh, Cambodia	Trading food and agricultural products	32.51%

(\*) Indirectly owned through subsidiaries.

## 1.7 Joint ventures

The Bank has three (3) joint ventures as follows:

No.	Name	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	% ownership	
				31/12/2024	31/12/2023
1	Vietnam-Russia J.V. Bank ("VRB")	Establishment and Operation License No. 11/GP-NHNN dated 30 June 2006, issued by the State Bank of Vietnam, and replaced by the Establishment and Operation License No. 88/GP dated 18 September 2018	Banking	49.50%	50.00%
2	BIDV Tower J.V. Company ("BIDV Tower")	2523/GP dated 2 November 2005 by the Ministry of Planning and Investment	Office construction, operation and management	55.00%	55.00%
3	BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH dated 28 August 2024 by the Ministry of Finance	Insurance	37.25%	37.25%

(\*) In which, direct proportion of ownership of the Bank and BIC in BIDV Metlife is 35.02% and 4.37% respectively.

## 2. BASIS OF PREPARATION AND ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

### 2.1 Basis of preparation

The accompanying separate financial statements, presented in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost concept and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial statements. However, due to the Bank's large scale of operation, for the purpose of preparing these separate financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnamese Dong (VND million). This presentation does not materially impact the separate financial statements in terms of the financial position, the results of operations and cash flows of the Bank. With regard to the number of shares, the Bank presented the items in units as shown in Note 23.3.

These separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices which are generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Bank also prepare the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries (herein collectively referred to as "BIDV") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. For a comprehensive understanding of BIDV's consolidated financial position, their consolidated results of operations and their consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

## 2.2 Annual accounting period

The annual accounting period of the Bank begins on 1 January and ends on 31 December.

## 3. CHANGES IN ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies applied by the Bank in preparing these separate financial statements are consistent with those used in the preparation of the separate financial statements for the year ended 31 December 2023, except for the policies described below.

### *Applying Circular No. 31/2024/TT-NHNN and Decree No. 86/2024/ND-CP*

On 30 June 2024, the SBV issued Circular No. 31/2024/TT-NHNN prescribing classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"). Circular 31 is effective from 1 July 2024.

On 11 July 2024, the Government issued Decree No. 86/2024/ND-CP providing for amounts and methods of establishing risk provisions and use of provisions for management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches and cases in which credit institutions allocate uncollectible accrued interest ("Decree 86"). Decree 86 is effective from 11 July 2024.

According to Circular 31, Circular No. 11/2021/TT-NHNN issued by the SBV on 30 July 2021 prescribing the classification of assets, levels and methods of setting up risk provisions and the use of provisions against risks in the banking activity of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 11") expires from the effective date of Circular 31.

The Bank has applied Circular 31 and Decree 86 prospectively from the effective date of Circular 31 and Decree 86. The significant changes in the Bank's accounting policies and the effects on the separate financial statements, if any, are presented in Note 4.6.

### *Applying Circular No. 21/2024/TT-NHNN*

On 28 June 2024, the SBV issued Circular No. 21/2024/TT-NHNN providing for letter of credit operations and other business activities related to letter of credit ("Circular 21"). Circular 21 is effective from 1 July 2024.

The Bank has applied Circular 21 from the effective date of Circular 21. Significant changes in the Bank's accounting policies and their impacts on the separate financial statements, if any, are presented in Note 4.25.



*Applying Circular No. 53/2024/TT-NHNN and Decision No. 1510/QĐ-TTg*

On 4 December 2024, the SBV issued Circular No. 53/2024/TT-NHNN providing instructions for credit institutions and foreign bank branches on debt rescheduling for borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by storm no. 3, floods, landslides in the aftermath of storm no. 3 ("Circular 53"). Circular 53 is effective from 4 December 2024.

On 4 December 2024, The Prime Minister has issued Decision No. 1510/QĐ-TTg on asset classification, providing for amounts and methods of establishing risk provisions and use of provisions to handle risks for debts of customers facing difficulties due to the impact and damage of storm No. 3 ("Decision 1510"). Decision 1510 is effective from 4 December 2024.

The Bank has applied the provisions of Circular 53 and Decision 1510 from the effective date of Circular 53 and Decision 1510. The significant changes in the Bank's accounting policies and the effects on the separate financial statements, if any, are presented in Note 4.6.

#### **4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The following significant accounting policies have been adopted by the Bank in the preparation of these separate financial statements.

##### **4.1 Accounting estimates**

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates and assumptions.

##### **4.2 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, gold, gemstones, precious metals, current accounts at the SBV, Treasury bills and other short-term valuable papers that are qualified for discount with the SBV, current accounts and term deposits for term of three months or less from the deposit date and investments securities with original maturity terms not exceeding three months from the transaction date, that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

##### **4.3 Placements with and loans to other credit institutions ("Cis")**

Placements with and loan to other CIs are stated at their principal amounts outstanding at the end of the annual accounting period.

Placements with other CIs include current accounts and term deposits with other CIs with original terms not exceeding three months.

Loans to other CIs are loans with original terms to maturity of no more than twelve months.

Credit risk classification of placements with and loans to other CIs and provision thereof in accordance with accounting policies as presented in Note **Error! Reference source not found..6**.

#### 4.4 Derivatives

##### *Foreign currency forward and swap contracts*

Foreign currency forward contracts are commitments to settle in cash at a future date based on the difference between predetermined exchange rates, calculated on a notional principal amount.

Foreign currency swap contracts are commitments to buy and sell the same amount of foreign currency (only two currencies are used in the transaction) with the same counterparty where a transaction with a spot settlement period and a transaction with a definite future settlement term and the exchange rate of the two transactions is determined simultaneously at the time of confirmation of the spot transaction.

For foreign currency forward and swap contracts, the difference between equivalent VND amounts of commitments to buy/sell foreign currencies using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in line "Interest and fee receivables" item or "Interest and fee payables" item in the separate statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from foreign currency trading" item using the straight-line method over the term of the contract.

Forward contracts are recorded at nominal value at the transaction date and revalued at the spot exchange rate at the end of the accounting period and presented at net value in the separate statement of financial position. Foreign exchange differences due to revaluation of foreign currency denominated balances of forward contracts are accounted for in the item " Foreign exchange rate differences" in the separate statement of financial position and will be recognized in the separate statement of income at the end of annual accounting period.

##### *Interest rate swap contracts*

Interest swap contracts are commitments to settle the interest amount based on floating or fixed interest rates over the notional principal amounts.

The contract value in basic interest rate swaps of the same currency is not recognised in the separate statement of financial position.

For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal swap, commitments are recognized in the separate statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

For two-currency-interest-rate swap contracts without nominal principal swap, commitments are recognized in the separate statement of financial position at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.



#### 4.5 Loans to customers

Loans to customers are presented at their principal amounts outstanding at the end of the annual accounting period.

Short-term loans are those with maturity term of no more than one year from the loan disbursement date. Medium-term loans are those with maturity from more than one year to five years from the loan disbursement date. Long-term loans are those with maturity term of more than five years from the loan disbursement date.

Debt classification and provision for credit losses for loans and advances to customers are made in accordance with the accounting policies described in Note 4.6.

#### 4.6 Classification of loan and provision for credit losses

##### *Debt classification*

##### *Before 1 July 2024*

The classification of debts for placements with other CIs (except for demand deposits and deposits at the Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on the maintenance of deposit balances at the Bank for Social Policies by state-owned CIs); purchase and entrusted purchase of corporate bonds (including bonds issued by other CIs) that have not been listed on the stock market or have not been registered for trading on the Upcom trading system (collectively referred to as "unlisted bonds"); loans to customers and loans to other CIs (including loans, financial leases, discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers, factorings, credit extension in the form of credit card issuance and payments in lieu of off-balance sheet commitments); credit entrustment; debts that have been sold but the proceeds therefrom have not yet been fully collected; repurchased debts; purchase and resale of government bonds on stocks market; purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other CIs, payments in lieu of off-balance sheet commitments shall be carried out according to the method based on both quantitative and qualitative factors as prescribed in Article 10 and Article 11 of Circular 11.

##### *From 1 July 2024*

Debt classification in compliance with Circular 31 are applied to Assets (hereinafter referred to as "debts") including:

- Loans;
- Finance lease;
- Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- Factoring;
- Credit facilities in the form of credit card issuance;
- Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;
- Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been registered for trading on the Upcom trading system (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding the purchase of unlisted bonds with trusted funds to which the trustor bears the risk;



- Credit granting entrustment;
- Placements (except for current accounts and placements with Vietnam Bank for Social Policies in accordance with the regulations of the SBV on maintaining balance of placements with Vietnam Bank for Social Policies of credit institutions) with other credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and placements with overseas credit institutions;
- Buying and selling debts according to regulations of the SBV, except for bad debt buying and selling transactions conducted between credit institutions or foreign bank branches and Vietnam Asset Management Company;
- Repos of Government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, depository, listing and trading of Government debt securities in the stock market;
- Purchase of promissory notes, bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign banks' branches;
- Transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit under agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, commencing from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments;
- Purchase of documents presented under a letter of credit on a non-recourse basis, except when a credit institution or foreign bank branch purchases the documents on a non-recourse basis under a letter of credit issued by that same credit institution or foreign bank branch.

The Bank performs debt classification based on the principal balance on the last day of each month. Debts are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts.

Debts are classified according to both quantitative and qualitative methods stipulated in Article 10 and Article 11 of Circular 31. The Bank's debt classification method based on qualitative factors was approved by the State Bank of Vietnam in Official Dispatch No. 9745/NHNN-CNH dated 14 November 2006. Specifically as follows:

Group		Debt classification according to quantitative method	Debt classification according to qualitative method
1	Standard	(a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests; or (c) Debts are classified into group 1 according to Clause 2, Article 10 of Circular 31.	Debts are assessed as having the ability to fully recover both principal and interest on time.
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts that the repayment terms are restructured for the first time within the maturity, except debts according to Point b Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or (c) Debts are classified into group 2 according to Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31.	Debts are assessed as having the ability to fully recover both principal and interest but there are signs of customers' reduced ability to repay debt.

Group	Debt classification according to quantitative method	Debt classification according to qualitative method
3 Sub-standard	<p>(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or</p> <p>(b) Debts that the repayment terms are extended for the first time within the maturity, except debts according to Point b Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or</p> <p>(c) Debts that interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or</p> <p>(d) Debts under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Debts made in non-compliance with Clauses 1, 3, 4, 5, 6 under Article 134 of Law on Credit Institutions; or</li> <li>▪ Debts made in non-compliance with Clauses 1, 2, 3, 4 under Article 135 of Law on Credit Institutions; or</li> <li>▪ Debts made in non-compliance with Clauses 1, 2, 5, 9 under Article 136 of Law on Credit Institutions ; or</li> </ul> <p>(e) Any debt which is being recovered according to inspection conclusions; or</p> <p>(f) Debts are required to be recovered according to credit institutions, foreign banks' branches decision on early recovery due to customers' breach of agreements but have not yet been recovered in 30 days from the issuance date of the decision; or</p> <p>(g) Debts are classified into group 3 according to Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or</p> <p>(h) Debts are classified into group 3 according to Clause 4, Article 8 of Circular 31.</p>	<p>Debts are assessed as not being able to fully recover both principal and interest when due, and are likely to suffer losses</p>
4 Doubtful	<p>(a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or</p> <p>(b) Debts that the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 90 days under that restructured repayment term; or</p> <p>(c) Debts that the repayment terms are restructured for the second time except debts according to Point b Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or</p> <p>(d) Debts are specified in Point (d) of Loan group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions of recovery have been issued; or</p> <p>(e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still overdue for a period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or</p> <p>(f) Any debt which needs to be recovered due to the customer's breach of agreements but is not yet recovered within a period of 30 to 60 days from the effective date of the debt recovery decision; or</p> <p>(g) Debts are classified into group 4 according to Clause 2, Clause 3, Article 10 of Circular 31; or</p> <p>(h) Debts are classified into group 4 according to Clause 4, Article 8 of Circular 31.</p>	<p>Debts are assessed as having a high probability of loss.</p>



Group	Debt classification according to quantitative method	Debt classification according to qualitative method
5 Loss	(a) Any debt which is more than 360 days past due; or (b) Any first-time rescheduled debt which is at least 91 days past due from the first-time rescheduled maturity date; or (c) Any second-time rescheduled debt which is past due from the second-time rescheduled maturity date; or (d) Any third- or more-time rescheduled debt, except the debts specified in Point (b) Clause 2, Article 10 of Circular 31; or (e) The debt specified in point (d) of Debt classified into Sub-standard which is not yet recovered in a period of more than 60 days from the effective date of the recovery decision; or (f) Any debt which needs to be recovered under an inspection conclusion but is not yet recovered in a period of more than 60 days after the expiration of the prescribed recovery deadline; or (g) Any debt which needs to be recovered due to the customer's breach of agreements but is not yet recovered within a period of more than 60 days from the effective date of the debt recovery decision; or (h) Any debt owned by a customer that is a credit institution placed under special control, or foreign bank branch of which capital and assets are frozen; or (i) Any debt classified into group 5 as prescribed in Clause 3 Article 10 of Circular 31; or (j) Any debt which must be classified into group 5 as prescribed in clause 4 Article 8 of Circular 31.	Debts are assessed as no longer recoverable, and capital is lost

Customers' loan group are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank maintains the debt group for a number of restructured loans as stipulated in:

- Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development ("Decree 55"); Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 guiding the implementation of some contents of Decree 55 ("Circular 10"); Decree No. 116/2018/ND-CP dated 7 September 2018, amending and supplementing several articles of Decree 55; Circular No. 25/2018/TT-NHNN dated 24 October 2018, amending and supplementing several articles of Circular 10;
- Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023 regulating credit institutions and foreign bank branches to restructure loan repayment periods and maintain the same loan group to support customers facing difficulties; Circular No. 06/2024/TT-NHNN ("Circular 06") dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular 02;
- Circular No. 53/2024/TT-NHNN dated 4 December 2024 and Decision No. 1510/QĐ-TTg of the Prime Minister issued on 4 December 2024.



*Specific provision*

According to Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), the Bank determines specific provisions made for loans at the end of each month are determined on the provision rate corresponding to the loan classification results and loan principals balance minus the discounted value of collateral assets at the end of the month.

The provision rates of specific provisions are as follows:

Group	Category	Provision rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank determines and recognizes the amount of specific provisions to be further allocated (not applying the regulation to maintain the same debt group) for the entire outstanding debt of customers whose repayment terms are restructured and whose debt group is maintained, and makes specific provisions as follows:

- Up to 31 December 2023: at least 50% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2024: 100% of the specific provision required to be additionally made.

As at 31 December 2024, the Bank has made provisions for 100% of the additional specific provision mentioned above.

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510 regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

As at 31 December 2024, the Bank has made provisions for 35% of the additional specific provision mentioned above.

**General provision**

In accordance with Circular 11 (before 1 July 2024) and Decree 86 (from 11 July 2024), the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in group 1 to 4, excluding placements with credit institutions, foreign bank branches in Vietnam in accordance with law and placements at overseas credit institutions; loans, termed purchase of valuable papers among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; purchases of promissory notes, bills, certificates of deposit or bonds issued locally by other credit institutions and foreign bank branches; and repurchase agreements of Government bonds in accordance with Circular 31.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

**4.7 Write-off of credit risks**

Provision is recorded in the separate statement of income as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank set up the Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified into Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers are deceased or missing.

Debts written-off against provision are recorded as off-balance sheet items for following up and collection. The amounts collected from the debts previously written-off are recognised in the separate statement of income upon receipt.

**4.8 Classification of off-balance-sheet commitments**

The Bank classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

The classification of off-balance sheet credit commitments is prepared solely for the purpose of managing and monitoring the quality of credit granting activities. No provision is made for off-balance sheet commitments, unless the Bank is required to fulfill payment obligations on behalf of off-balance sheet commitments, in this case, these payments on behalf of the Bank are classified and provision is made according to the accounting policy presented in Note 4.6.



#### 4.9 Investments

##### *Recognition*

The Bank recognizes investment securities and other investments on the date the Bank signs and implements the effective terms of the contract (trade date accounting).

##### *Derecognition*

Investments in securities are derecognized when the rights to receive cash flows from the investments expire or when the Bank transfers to the buyer the significant risks and rewards associated with the ownership of the investments.

##### *Trading securities*

Trading securities include debt securities that the Bank has bought and had the intention to sell in the near future in order to gain benefits from price differences. Trading securities are recognized at cost at the date of transaction and subsequently recorded at cost during the subsequent period. Interest and cash dividends received from trading securities are recognized on the cash basis in the separate statement of income.

These securities are subject to make provisions, including provisions for impairment of trading securities and provisions for credit risk. Provision for securities that falls within the scope of Circular 31 are required to make provision for credit loss in accordance with Circular 31 and Decree 86. Securities not subject to the scope of Circular 31 are required to make provisions for impairment when the carrying value exceeds the market value, as determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recognized in the separate statement of income as "Net gain/(loss) from trading securities".

##### *Available-for-sale investment securities*

Available-for-sale securities include debt and equity securities that the Bank holds less than 11% of voting rights for investment and ready-for-sale purposes. These securities are not frequently traded but can be sold at any time once they are profitable, and the Bank is neither the founding shareholder/strategic partner nor capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operational policies of the investee, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management.

Equity securities are recognized at cost, including purchase price plus directly related costs such as brokerage, transaction costs, taxes, bank fees (if any) at the transaction date and recorded at cost less provisions for impairment during the subsequent period.

Debt securities are recognized at cost, including purchase price plus directly related costs such as brokerage, transaction costs, taxes, bank fees (if any) at the transaction date and are reflected at the allocated original cost (affected by the allocation of discounted value and premium value) during the subsequent holding period. Accrued interest before the acquisition date (for debt securities with interest payment in arrears) or interest income received upfront awaiting amortization (for debt securities with interest payment in advance) is recorded in a separate account. Any discount or premium, which is the difference between the cost and the amount equal to par value plus (+) accrued interest before the acquisition date (if any) or minus (-) interest received upfront awaiting amortisation (if any), is also recorded in a separate account.



During the term of those securities, available-for-sale securities are recorded at par value minus/plus remaining discount/premium after being amortised into the separate statement of income using the straight-line method over the remaining term of securities. Interest payment in arrears is recorded as follows: accumulative interest income before the purchasing date is deducted from the cost of such securities and the same amount is credited into the accrued interest income; accumulative interest income after the purchasing date is recognized as the Bank's income on an accrual basis. Interest received upfront is amortised into the separate statement of income using the straight-line method over the investment period.

Periodically, available-for-sale securities are subject to impairment review (including provision for credit losses and provision for impairment of securities). Securities that fall within the scope of Circular 31 are made provision for credit losses in accordance with Circular 31 and Decree 86. Securities that do not fall within the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Provision for impairment is recorded in the separate statement of income as "Net gain/(loss) from investment securities".

#### ***Held-to-maturity investment securities***

Held-to-maturity investment securities are debt securities that the Bank purchases for investment purpose in order to gain interest and the Bank has intention and ability to hold the securities until maturity. Held-to-maturity securities have determinable payments and fixed maturity dates. In case the securities are sold before the maturity date, the remaining portfolio of these securities will be reclassified to securities held for trading or available-for-sale securities before the time of sale. Held-to-maturity investment securities are recorded and measured similarly to debt securities available-for-sale.

Periodically, held-to-maturity investment securities are subject to impairment review (including provision for credit risk and provision for impairment of securities). Securities that fall within the scope of Circular 31 are made provision for credit losses in accordance with Circular 31 and Decree 86. Securities that do not fall within the scope of Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with prevailing accounting regulations. Impairment provisions are made when there are signs of prolonged decline in the value of securities or there is strong evidence that the Bank is unlikely to fully recover its investment. The Bank does not make provisions for impairment of securities for short-term price changes. Provision for impairment is recorded in the separate statement of income as "Net gain/(loss) from investment securities".

#### ***Reclassification***

According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the SBV, reclassification after transaction date is made only once (1) for each item of investment securities. In special cases or in case a large number of securities have to be reclassified (greater than or equal to 50% of total value of the portfolio), the Bank will disclose the effect of reclassification on total assets, liabilities, equity, income and expenses of the Bank in the separate financial statements.

***Investments in subsidiaries***

Subsidiary is entity controlled by the Bank. Control exists when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

For the purpose of preparing these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost, which includes the purchase price and directly related costs. After initial recognition, these investments are determined at cost less any provision for investment impairment. The provision is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the provision had been made. A provision is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no provision had been recognised.

Distributions from accumulated net profits of subsidiaries arising subsequently to the acquisition date are recognized in the separate statement of income for the year. Distributions from other sources are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

***Investments in joint ventures***

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Bank and other parties undertake an economic activity on the basis of co-control. The co-control basis is understood to be the making of strategic decisions regarding the operational and financial policies of the joint venture must be agreed upon by the co-controllers.

For the purpose of preparing these separate financial statements, investments in joint ventures are initially recognised at cost, which includes the purchase price and directly related costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less any provision for investment impairment. The provision is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the provision had been made. A provision is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no provision had been recognised. Distributions from the accumulated net profits of the joint venture arising subsequent to the date of acquisition are recognized in the separate statement of income for the year. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

***Investments in associates***

Investments in associates are investments in entities (neither joint venture companies nor subsidiaries) over which the Bank has significant influence. Investments in associates are carried at cost in the separate financial statements. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over these policies.



For the purpose of preparing these separate financial statements, investments in associates are initially recognised at cost, which includes the purchase price and directly related costs. After the initial recognition, these investments are measured at cost less any provision for impairment. The provision for impairment is made when the investee incurs a loss that leads to the Bank's potential capital loss, unless there is evidence that the value of the investment has not impaired. Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequently to the date of acquisition are recognized in the separate statement of income for the year. Distributions from sources other than from such profits are considered as recovery of investments and are deducted from the cost of the investments.

#### ***Other long-term investments***

Other long-term investments represent the Bank's capital investments in other enterprises at which the Bank either owns less than 11% of the voting rights and is a founding shareholder; or is the strategic partner; or is capable of controlling, to some extent, the process of initiating and approving financial and operating policies of the investees, which is evidenced by a written agreement on delegating personnel for representation in the Board of Directors/Board of Management. These investments are initially recognized at cost at the transaction date and subsequently recorded at cost less provisions for impairment.

#### **4.10 Provision for impairment of investments**

Provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and affiliated companies and other long-term investments is made when the investee is operating at loss, potentially leading to the Bank losing capital, unless there is evidence that the investment's value has not been impaired.

Provision for impairment of long-term investments is recognized as an operating expense in the separate statement of income. In case an investment is made in listed shares or the fair value of an investment is reliably determined, the provision is made based on the market value of the stock (similar to the provision for impairment of trading securities at Note 4.9).

#### **4.11 Repurchase and Reverse Repurchase Agreements**

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are recorded in the separate financial statements. The corresponding cash receipt is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and the repurchase price is allocated to the separate statement of income over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.

Securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future (reverse repos) are not recognized in the separate financial statements. The corresponding cash payment under these agreements is recognized in the separate statement of financial position as "Loans to customers". The difference between the purchase price and resale price is allocated to the separate statement of income over the agreement validity period using the straight-line method based on the contractual interest rate.



#### 4.12 Trust activities and trusted funds

The value of trusted funds is recorded when the trust contracts have been signed and trusted funds have been realized. Rights and obligations of the trustor and trustee relating to profit and profit sharing, trust fee, other rights and obligations are in compliance with the terms of the signed contracts. The assets that are held under custody services are not considered as assets of the Bank and therefore, they are not recognized in the separate financial statements of the Bank.

Based on the terms stated in the signed trust contract, the Bank's trust activities include:

##### *Trust activities for which the Bank does not bear risks*

The Bank carries out trust asset management, investment and lending activities in which the trustor bears all risks and losses arising from the trust activities. Assets held for the purpose of trust asset management, investment and lending activities are not considered assets of the Bank and are therefore not included in the Bank's separate financial statements. The amount of capital received from the trustor but not yet disbursed is accounted for as another liability in the separate statement of financial position. After disbursement, the Bank records off-balance sheet the trusted funds according to the provisions of Circular No. 30/2014/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 6 November 2014 providing for offer and acceptance of the trusteeship performed by credit institutions and foreign bank branches.

##### *Trust activities for which the Bank bears risks*

The trusted funds that the Bank bears risk of are grants, trust investments, and loans for use for designated purposes. The Bank is responsible for repaying these funds when due. The Bank records the fund received as a grant, trust investment fund at cost, and records the corresponding investment and lending activities in the Bank's separate financial statements.

#### 4.13 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed asset comprises all the Bank's purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to the working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are capitalized; the expenditure for maintenance and repairs are charged to the separate statement of income when incurred. When assets are sold or disposed, their cost and accumulated depreciation are written off from the separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the separate statement of income.

#### 4.14 Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization. The cost of an intangible asset comprises all the Bank's expenditures paid to acquire the asset until it is put into use.

Expenditures for improvements and renewals are capitalized and other expenditures are charged to the separate statement of income when incurred. When intangible assets are sold or disposed, their cost and accumulated amortization are written off from the separate statement of financial position and any gains or losses resulting from their disposals are recorded in the separate statement of income.

#### 4.15 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of the assets.

<u>Assets</u>	<u>Estimated useful lives</u> <u>(Years)</u>
Buildings and structures	7 - 50
Machinery and equipment	5 - 12
Motor vehicles	6 - 15
Management tools and equipment	5
Other tangible fixed assets	4
Computer software	3 - 8
Other intangible assets	2 - 20

The cost of the land use rights is not amortized if it is granted by the Government of Vietnam for an indefinite term. The cost of the land use rights with definite term is amortized over the granted term.

#### 4.16 Finance leases

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

At the date of receiving the leased items, the Bank recognizes assets held under finance leases as fixed assets and liabilities under finance leases in the separate statement of financial position at the fair value of the lease assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. Finance lease payments are divided into financial expenses, which comprises interest on finance lease, and principal payable in each period in equal instalments.

The Bank calculates and depreciates finance leased fixed assets into depreciation expense based on the depreciation policy consistent with the depreciation policy of similar assets owned by the Bank in Note 4.15. If there is uncertainty that the Bank will purchase the lease assets at the end of the lease term, finance lease assets are depreciated over the lease term stated in the contracts or, if shorter, the useful life of the lease assets.

Operating lease assets are not recognized in the separate statement of financial position. Rentals under operating leases are recorded in "Expenses on other activities" on a straight-line basis over the lease term.

**4.17 Other assets**

*i) Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of purchasing and upgrading fixed assets which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction during the period of purchasing or upgrading.

*ii) Foreclosed assets*

Foreclosed assets are those of which the ownership was transferred to the Bank and waiting for settlement. For foreclosed assets of which the ownership has not been transferred to the Bank, the Bank records as off-balance sheet items.

*iii) Receivables from credit activities*

Receivables from credit activities classified as other credit risk assets are recognized at cost less provisions for credit losses, if any. These receivables are classified and provisioned for credit risk by the Bank in accordance with the accounting policy presented in Note 4.6.

*iv) Prepayments*

Prepayments include actual expenses that have arisen but are related to the results of production and business activities of multiple annual accounting periods. Prepayments comprise prepaid office rentals and other long-term prepaid expenses.

Office rentals represent the amounts which have been paid in advance. Prepaid office rental is charged to the separate statement of income using the straight-line method over the rental period.

Other long-term prepayments include repair, maintenance costs for assets, costs of tools and supplies issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Bank. These expenses are capitalized as prepayments and are allocated to the separate statement of income using the straight-line method over the period of one year or more, but not exceeding three years in accordance with prevailing accounting regulations.

*v) Receivables*

Receivables other than those from credit activities in the Bank's operation are initially recognized at cost and subsequently recorded at cost. Other receivables are subject to impairment review for provision making based on the overdue status or based on the expected loss for the following cases: institutional debtors who have fallen into bankruptcy or have been in the process of dissolution; or individual debtors who are missing, escaping, prosecuted, on trial or passed away even though receivables are not overdue. Provision expense incurred is recorded as "Operating expenses" in the separate statement of income during the year.

Provision rates for overdue receivables are applied in accordance with the length of the overdue period as presented in Note 4.17.vii.



vi) *Other assets*

Other assets are stated at original cost.

vii) *Provision for losses of other assets*

Provision for losses of assets is made based on the overdue status of debts or expected losses may occur in case undue debt but an economic organisation is bankrupted or liquidated; or debtor is missing, running away, being prosecuted, in prison, under a trial or pending execution of sentences or deceased. The provision expenses are recorded as operating expenses during the year.

For other assets that are overdue, the Bank makes provision for losses using the provision rates that are applied for overdue status as follows:

Overdue period	Provision rate
From more than six (06) months up to less than one (01) year	30%
From one (01) year up to less than two (02) years	50%
From two (02) years up to less than three (03) years	70%
Three (03) years or more	100%

Provision for losses on other assets are made for undue debts is the expected losses determined by the Bank after considering the recovery of these debts.

**4.18 Deposits and borrowings from other credit institutions**

Deposits and borrowings from other credit institutions are stated at their cost.

**4.19 Deposits from customers**

Deposits from customers are stated at their cost.

**4.20 Valuable papers issued**

Valuable papers issued are recorded at cost. Costs of valuable papers issued include the proceeds from issuance minus directly attributable expenses from issuance.

**4.21 Other payables**

Other payables are stated at their cost.

#### 4.22 Other provisions

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Bank has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provision is determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liabilities.

#### 4.23 Capital and reserves

##### *Ordinary shares*

Ordinary shares are classified as owners' equity and are recognized at par value.

##### *Share premium*

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

##### *Reserves*

Reserves are used for specific purposes and are appropriated from the Bank's profit after tax based on the regulated ratios in the following sequence:

- *Charter capital supplementary reserve:*

##### *Before 1 July 2024*

According to Decree No. 93/2017/ND-CP dated 7 August 2017 issued by the Government of Vietnam ("Decree 93") providing regulations on the financial regime applicable to credit institutions, every year, the Bank is required to appropriate 5% of unconsolidated profit after tax to the reserve to supplement charter capital with the maximum amount of the fund not exceeding the charter capital of the credit institution.

##### *From 1 July 2024*

According to the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly on 18 January 2024 ("the Law on Credit Institutions"), every year, the Bank is required to appropriate 10% of unconsolidated profit after tax to the reserve to supplement charter capital with the maximum amount of the fund not exceeding the charter capital of the credit institution.

Charter capital supplementary reserve is used to supplement charter capital.

- *Financial reserve*

According to Decree 93, every year, the Bank is required to appropriate 10% of unconsolidated profit after tax to the financial reserve.

The purpose of financial reserve is to cover the remaining losses to property that occurred in the course of business after such losses being compensated by the organisations, individuals causing the loss, indemnity and provision; and to use for other purposes in accordance with the laws.

#### 4.24 Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is primarily used to pay the Bank's officers and employees. The bonus and welfare fund is appropriated from profits after tax according to the resolution of the General Meeting of Shareholders and is recognized in the Bank's liabilities. The appropriation rate is decided by the General Meeting of Shareholders of the Bank at the annual General Meeting.

#### 4.25 Off-balance sheet items

##### i) *Commitment and contingent liabilities*

At any point of time, the Bank has outstanding credit commitments. These commitments are approved and unutilised loans and overdraft facilities. The Bank also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. Many of the contingent liabilities and commitments will expire without any advanced payment, in whole or in part. Therefore, these commitments and contingent liabilities do not represent expected future cash flows.

##### (ii) *Assets under management and custody*

Assets held for management and custody purposes are not considered assets of the Bank and therefore are not included in the Bank's separate financial statements.

##### (iii) *A deferred letter of credit with a clause agreeing that the beneficiary can be paid immediately or before the due date of the letter of credit*

Before 1 July 2024, the Bank shall record off-balance sheet deferred payment letters of credit with a clause agreeing that the beneficiary can be paid immediately or before the due date of the letter of credit.

From 1 July 2024, when the reimbursing bank makes a payment to the beneficiary according to the commitment in the letter of credit, the Bank will recognize a liability and record a payable to the reimbursing bank, while also recording a loan to the customer for the amount the repayment bank has repaid to the beneficiary.



#### 4.26 Revenue and expenses

##### *Interest and similar income/expenses*

Interest income and interest expenses and interest expenses from valuable papers issuance are recognized in the separate statement of income on the accrual basis. The accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 in accordance with Circular 31, accrued interest income on loans restructured and maintained in Standard loan group (Group 1) as prescribed in Circular 02, Circular 06, Decree 55 and Circular 53 will not be recognized in the separate statement of income. Accrued interest income on such loans is recorded as an off-balance-sheet item and is recognized in the separate statement of income upon receipt.

Interest income from investment securities are accounted for on an accrual basis. Accrued interest arising from overdue investment securities will not be recognized in the separate financial statements for the year. These accrued amounts are monitored off-balance sheet and are recognized in the separate financial statements when the Bank actually receives them.

##### *Income from service charges and commissions*

Income from service charges and commissions is recognized in the separate income statement when it incurs.

##### *Income from guarantee and L/C commitment activities*

Income from guarantee and L/C commitment activities is recognized in the separate income statement when it incurs.

##### *Recognition of dividends and profits received*

Cash dividends and profits received from investment activities and capital contributions activities are recorded in the separate statement of income when the Bank's right to receive dividends and profits has been established. Share dividends, which are distributed from profits of joint stock companies, are recognized neither as an increase in the value of received shares nor financial income in the separate financial statements but are only used for tracking the increase in the number of shares according to Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 issued by the SBV on amending and supplementing a number of articles in the financial reporting policies applicable to credit institutions together with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004 and financial reporting regime for credit institutions issued together with Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 of the Governor of the SBV.

##### *Revenue from other services*

When the contract results can be determined reliably, revenue will be recognized based on the level of work completion. If the contract results cannot be determined reliably, revenue will only be recognized at the recoverable level of the recorded expenses.

*Recognition of accrued income not yet collected*

According to Circular No. 16/2018/TT-BTC dated 7 February 2018 issued by the Ministry of Finance, receivables recognized as accrued income but subsequently assessed to be not recoverable or not yet recoverable at the due date are recorded as reduction in revenue if the income has been accrued in the same financial year/accounting period or recorded as other expenses if accrued in different financial year/accounting period and monitored in off-balance-sheet. Upon actual receipt of these receivables, the Bank recognizes them in "Income from other activities" in the separate statement of income.

**4.27 Foreign currencies**

According to the provisions of the accounting system applicable to credit institutions, all the transactions are recorded at original currencies. At the date of the separate financial statements, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using the average buying and selling spot exchange rate at the end of the statement of financial position date, if the difference between this exchange rate and the weighted average buying and selling rate of that day is less than 1% (see details of exchange rates applied on 31 December 2024 in Note 49). In case the difference between the average buying and selling spot exchange rate at the end of the statement of financial position date and the weighted average of buying and selling spot of that day is equal to or over 1%, the Bank uses the weighted average buying and selling spot exchange rates of the statement of financial position date for conversion. Income and expenses in foreign currencies of the Bank are converted into VND at exchange rates ruling at the transaction dates. At the end of the year, exchange rate differences arising from the revaluation of assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recorded in "Net gain/(loss) from foreign currencies trading" in the separate statement of income. At the end of annual accounting period, exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**4.28 Taxation**

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled, or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to separate statement of income, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also recognized in equity.



Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority; the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

#### **4.29 Employee benefits**

##### ***Post-employment benefits***

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Vietnam Social Insurance. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of the employee's monthly position-based salary for their working period. In addition, the Bank also uses its Welfare Fund to pay one-time retirement benefit to employees under the Bank's regulations. Social insurance is recorded in the separate statement of income when incurred.

##### ***Severance allowance***

According to Article 46 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying severance allowance for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary, which is the basis for social insurance contributions based on the average salary used for social insurance calculation in the 6 months immediately preceding the termination of the labor contract. The working period used for calculation of severance allowance pay is the total time the employee has actually worked for the employer minus the time the employee has participated in unemployment insurance and the working period that has been paid by the employer. Severance allowance is recognized in the separate statement of income when paid.

##### ***Retrenchment benefits***

According to Article 47 of Labour Code 2019, the Bank is responsible for paying retrenchment benefits for employees who have regularly worked at the Bank for 12 months or more but are retrenched from their jobs as a result of organizational restructuring, technological changes, economic reasons, business combination, consolidation or split. For each year of employment (12 months), an employee is entitled to one-month salary as a basis for paying Social Insurance but not less than two times the contract salary of 06 consecutive months immediately preceding the job loss date. The working period used for calculation of retrenchment benefits excludes the period that employees benefit from unemployment insurance and the working period that employees receive severance allowance and retrenchment allowance from employers. Retrenchment benefits is recognized in the separate statement of income when paid.

### *Unemployment insurance*

According to the Circular No. 28/2015/TT-BLĐTBXH dated 31 July 2015 of the Ministry of Labour - War Invalids and Social Affairs guiding the implementation of Article 52 of the Employment Law 2013 and the Decree No. 28/2015/ND-CP of the Government dated 12 March 2015 regulating the implementation of the Law on unemployment insurance, from 1 January 2009, the Bank is obliged to pay unemployment insurance to eligible employees at 1% of their salary fund allocated for unemployment insurance. Unemployment insurance contribution is recognized in the separate statement of income when incurred.

#### **4.30 Related parties**

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered as a related party with the Bank if:

- (a) Directly or indirectly through one or more intermediaries, the party:
  - Controls, or is controlled by, or is under common control by the Bank (including the holding company and its subsidiaries);
  - Contributes capital to the Bank and therefore has significant influence over the Bank;
  - Has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture or an associate of which the Bank is a venturer or an investor;
- (c) The party has a member who is the key management personnel of the Board of Directors, Board of Supervisors, and Board of Management of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is an entity that is, directly or indirectly controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or of which, significant voting power in such entity resides with, any individual referred to in (c) or (d).

#### **4.31 Segment reports**

A segment means a Bank's individually identifiable component involved in the supply of related products or services (segmented by business), or the provision of products or services in a particular economic environment (segment divided by geographic area), each of these sectors bears different risks and benefits from the others, The Bank's primary template for segment reporting is disaggregated by business sector. The Bank's secondary template for segment reporting is disaggregated by geographic area.

#### **4.32 Offsetting**

Financial assets and financial liabilities are offset and shown net amounts in the separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.



**4.33 Nil balances**

Items or balances required by in Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2014 ("Circular 49") and Circular No. 27/2021/TT-NHNN issued by the State Bank of Vietnam on 31 December 2021 amending chart of accounts of credit institutions enclosed Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2004, and the financial reporting regime for credit institutions issued together with Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 issued by the SBV that are not shown in these separate financial statements indicate nil balance.

**4.34 Comparative information**

The comparative data of the separate statement of financial position and the corresponding notes are the information of the audited separate financial statement for the year ended 31 December 2023. The comparative figures of the separate statement of income, separate statement of cash flows and corresponding notes are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

**5. CASH, GOLD AND GEMSTONES**

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Cash on hand in VND	8,395,648	8,060,136
Cash on hand in foreign currencies	1,620,100	2,314,928
	<b>10,015,748</b>	<b>10,375,064</b>

**6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM**

Balances with the SBV consist of a current account and a compulsory reserve requirement.

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Balances with the State Bank of Vietnam		
- Current account and compulsory reserve in VND	80,795,999	39,574,750
- Current account and compulsory reserve in other foreign currencies	6,026,755	7,135,155
	<b>86,822,754</b>	<b>46,709,905</b>

According to the regulations of the SBV, banks must maintain the compulsory reserve requirement ("CRR") on payment accounts opened at the SBV. The daily balance of the above account during the CRR maintenance period may be lower or higher than the CRR in that period, however, the average balance of the payment account during the CRR period must not be lower than the CRR in that period. The CRR in the CRR maintenance period is determined by the SBV for each credit institution by taking the CRR ratio prescribed for credit institutions according to each type of deposit multiplied by the average balance of deposits subject to CRR calculation at the credit institution during the period to determine the corresponding CRR for each type of deposit, specifically the CRR ratio levels are as follows:

**Deposits in scope**

**Compulsory reserve  
requirement rates**

**31/12/2024 31/12/2023**

Preceding month's average balances of deposits of:

*Customer:*

▪ Demand deposits in VND and deposits in VND with term of less than 12 months	3%	3%
▪ Deposits in VND with term of and more than 12 months	1%	1%
▪ Demand deposits in foreign currencies and deposits in foreign currencies with term of less than 12 months	8%	8%
▪ Deposits in foreign currencies with term of and more than 12 months	6%	6%

*Foreign credit institutions*

▪ Deposits in foreign currencies	1%	1%
----------------------------------	----	----

**7. PLACEMENTS WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS**

	<b>31/12/2024 VND million</b>	<b>31/12/2023 VND million</b>
<b>Placements with other credit institutions</b>	<b>272,414,707</b>	<b>200,037,610</b>
Demand deposits	142,188,474	87,339,668
- In VND	90,710,978	51,981,956
- In foreign currencies	51,477,496	35,357,712
Term deposits	130,226,233	112,697,942
- In VND	109,284,788	89,650,942
- In foreign currencies	20,941,445	23,047,000
<b>Loans to other credit institutions</b>	<b>12,736,790</b>	<b>16,053,391</b>
- In VND	11,690,308	14,157,334
- In foreign currencies	1,046,482	1,896,057
Provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions (i)	(80,821)	(85,151)
	<b>285,070,676</b>	<b>216,005,850</b>



Analysis of placements with other credit institutions (excluding current accounts at local credit institutions, foreign banks' branches in Vietnam, and placements with Vietnam Bank for Social Policies under Circular 31) and loans to other credit institutions by quality are as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Standard	106,875,358	126,940,216
Loss	1,127	1,075
	<u>106,876,485</u>	<u>126,941,291</u>

- (i) Movements in provision for credit losses on placements with and loans to other credit institutions are as follows:

For the year ended 31 December 2024:

	Specific provision VND million	General provision VND million	Total VND million
Opening balance	1,075	84,076	85,151
Provision made/(reversed) during the year	52	(4,382)	(4,330)
Closing balance	<u>1,127</u>	<u>79,694</u>	<u>80,821</u>

For the year ended 31 December 2023:

	Specific provision VND million	General provision VND million	Total VND million
Opening balance	1,043	83,879	84,922
Provision made during the year	32	197	229
Closing balance	<u>1,075</u>	<u>84,076</u>	<u>85,151</u>

## 8. TRADING SECURITIES

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Debt securities</b>		
Debt securities issued by the Government	-	1,501,285
Debt securities issued by other local credit institutions	9,243,919	3,835,615
	<u>9,243,919</u>	<u>5,336,900</u>

Trading securities by listing status are as follows:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Debt securities</b>		
Listed	-	1,561,344
Non-listed	9,243,919	3,775,556
	<u>9,243,919</u>	<u>5,336,900</u>

Quality analysis of outstanding trading securities classified as credit risk assets are as follows:

	31/12/2024 VND million	%	31/12/2023 VND million	%
Standard	9,243,919	100.00	3,800,000	100.00

#### 9. DERIVATIVE FINANCIAL INSTRUMENTS AND OTHER FINANCIAL ASSETS

Details of derivative financial instruments and other financial assets as at 31 December 2024 are as follows:

	Total net book value (at exchange rate of reporting date)		
	Assets VND million	Liabilities VND million	Net value VND million
<b>Currency derivatives</b>	<b>75,548,664</b>	<b>(74,729,989)</b>	<b>818,675</b>
Forward contracts	10,943,598	(10,947,498)	(3,900)
Currency swap contracts	64,605,066	(63,782,491)	822,575
<b>Other derivatives</b>	<b>6,249,793</b>	<b>(6,405,212)</b>	<b>(155,419)</b>
Interest rate swap contracts	6,249,793	(6,405,212)	(155,419)
	<u>81,798,457</u>	<u>(81,135,201)</u>	<u>663,256</u>

Details of derivative financial instruments and other financial assets as at 31 December 2023 are as follows:

	Total net book value (at exchange rate of reporting date)		
	Assets VND million	Liabilities VND million	Net value VND million
<b>Currency derivatives</b>	<b>107,945,165</b>	<b>(108,286,542)</b>	<b>(341,377)</b>
Forward contracts	8,248,229	(8,273,049)	(24,820)
Currency swap contracts	99,696,936	(100,013,493)	(316,557)
<b>Other derivatives</b>	<b>3,294,287</b>	<b>(3,288,118)</b>	<b>6,169</b>
Interest rate swap contracts	3,294,287	(3,288,118)	6,169
	<u>111,239,452</u>	<u>(111,574,660)</u>	<u>(335,208)</u>



10. LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Loans to local economic entities and individuals	2,005,520,201	1,732,812,369
Loans to foreign entities and individuals	6,906,500	7,469,687
Payments on behalf of customers	1,381,435	109,312
	<u>2,013,808,136</u>	<u>1,740,391,368</u>

Analysis of loan portfolio by quality

	31/12/2024 VND million	%	31/12/2023 VND million	%
Standard	1,953,130,303	96.99	1,692,679,356	97.26
Special mention	32,994,840	1.64	26,694,810	1.53
Substandard	3,209,954	0.16	3,321,038	0.19
Doubtful	5,512,778	0.27	5,484,381	0.32
Loss	18,960,261	0.94	12,211,783	0.70
	<u>2,013,808,136</u>	<u>100.00</u>	<u>1,740,391,368</u>	<u>100.00</u>

Analysis of loans portfolio by original term

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Short-term loans (Under 1 year)	1,314,747,026	1,162,916,344
Medium-term loans (From over 1 to 5 years)	95,428,694	85,903,365
Long-term loans (Over 5 years)	603,632,416	491,571,659
	<u>2,013,808,136</u>	<u>1,740,391,368</u>

Analysis of loans portfolio by customer type and type of business

	31/12/2024 VND million	%	31/12/2023 VND million	%
State-owned enterprises	108,072,556	5.37	97,009,833	5.57
Limited Liability Companies	365,908,169	18.17	357,250,163	20.53
Joint Stock Companies	504,368,668	25.05	468,518,870	26.92
Foreign-invested enterprises	70,994,872	3.53	45,910,144	2.64
Household businesses, individuals	958,531,978	47.60	769,775,510	44.23
Others	5,931,893	0.28	1,926,848	0.11
	<u>2,013,808,136</u>	<u>100.00</u>	<u>1,740,391,368</u>	<u>100.00</u>

Analysis of loans portfolio by economic sector

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND million	%	VND million	%
Agriculture, forestry, and fisheries	74,035,302	3.68	61,252,541	3.52
Manufacturing and processing	314,748,398	15.63	287,063,377	16.49
Electricity, petroleum, and water manufacturing and distributing	102,193,027	5.07	94,743,993	5.44
Construction	100,250,439	4.98	107,745,616	6.19
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles, and other motorized vehicles	597,087,435	29.65	548,172,620	31.50
Services	301,533,831	14.97	232,689,278	13.37
Others	523,959,704	26.02	408,723,943	23.49
	<b>2,013,808,136</b>	<b>100.00</b>	<b>1,740,391,368</b>	<b>100.00</b>

11. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOANS TO CUSTOMERS

*Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2024 are as follows:*

	Specific provision	General provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Opening balance	26,441,193	12,963,859	39,405,052
Provision made during the year	18,608,008	2,002,494	20,610,502
Provision used for bad debts written off during the year	(23,071,832)	-	(23,071,832)
Others	-	721	721
<b>Closing balance</b>	<b>21,977,369</b>	<b>14,967,074</b>	<b>36,944,443</b>

*Movements in provisions for credit losses on loans to customers for the year ended 31 December 2023 are as follows:*

	Specific provision	General provision	Total
	VND million	VND million	VND million
Opening balance	25,986,497	11,081,354	37,067,851
Provision made during the year	18,119,726	1,882,102	20,001,828
Provision used for bad debts written off during the year	(17,665,260)	-	(17,665,260)
Others	230	403	633
<b>Closing balance</b>	<b>26,441,193</b>	<b>12,963,859</b>	<b>39,405,052</b>

12. INVESTMENT SECURITIES

12.1 Available-for-sale investment securities

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Debt securities</b>	<b>157,678,897</b>	<b>127,305,259</b>
Debt securities issued by the Government	25,197,180	47,069,377
Debt securities issued by other local credit institutions	129,376,717	75,365,814
Debt securities issued by local economic entities	3,105,000	4,870,068
<b>Equity securities</b>	<b>14,600</b>	<b>14,600</b>
Equity securities issued by other local credit institutions	14,600	14,600
	<b>157,693,497</b>	<b>127,319,859</b>

12.2 Held-to-maturity investment securities

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Debt securities</b>		
Debt securities issued by the Government	104,233,558	79,107,369
Debt securities issued by other local credit institutions	12,076,349	12,597,215
Debt securities issued by local economic entities	2,036,758	2,399,806
	<b>118,346,665</b>	<b>94,104,390</b>

12.3 Quality analysis of investment securities classified as credit risk assets based on their face values

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND million	%	VND million	%
Standard	127,950,000	96.90	87,570,000	93.93
Special mention	3,105,000	2.35	4,671,000	5.01
Substandard	-	-	986,758	1.06
Loss	986,758	0.75	-	-
	<b>132,041,758</b>	<b>100.00</b>	<b>93,227,758</b>	<b>100.00</b>



12.4 Provision for investment securities

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Provision for available-for-sale securities</b>	<b>177,112</b>	<b>657,545</b>
General provision	21,862	36,495
Specific provision	155,250	621,050
<b>Provision for held-to-maturity securities</b>	<b>996,058</b>	<b>215,140</b>
General provision	9,300	17,788
Specific provision	986,758	197,352
	<b>1,173,170</b>	<b>872,685</b>

Movements in the provisions for investment securities during the year are as follows:

For the year end 31 December 2024:

	Available-for-sale investment securities		Held-to-maturity investment securities		Total
	General Provision	Specific Provision	General Provision	Specific Provision	
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Opening balance	36,495	621,050	17,788	197,352	872,685
Provision (reversed)/made	(14,633)	(465,800)	(8,488)	789,406	300,485
<b>Closing balance</b>	<b>21,862</b>	<b>155,250</b>	<b>9,300</b>	<b>986,758</b>	<b>1,173,170</b>

For the year end 31 December 2023:

	Available-for-sale investment securities		Held-to-maturity investment securities		Total
	General Provision	Specific Provision	General Provision	Specific Provision	
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Opening balance	41,633	263,550	46,770	-	351,953
Provision (reversed)/made	(5,138)	357,500	(28,982)	197,352	520,732
<b>Closing balance</b>	<b>36,495</b>	<b>621,050</b>	<b>17,788</b>	<b>197,352</b>	<b>872,685</b>

13. CAPITAL CONTRIBUTION, LONG-TERM INVESTMENTS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Capital contribution, long-term investments</b>	<b>8,085,623</b>	<b>8,118,623</b>
Investments in subsidiaries at cost	5,699,523	5,699,523
Investments in joint ventures at cost	2,021,143	2,021,143
Investments in associates at cost	244,207	244,207
Other long-term investments	120,750	153,750
<b>Provision for impairment</b>	<b>(201,607)</b>	<b>(272,434)</b>
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)	(102,000)
Provision for impairment of investments in joint ventures	(63,582)	(116,818)
Provision for impairment of other long-term investments	(36,025)	(53,616)
	<b>7,884,016</b>	<b>7,846,189</b>

13.1 Investments in subsidiaries

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND million	% Ownership	Cost VND million	% Ownership
Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	2,448,164	98.50	2,448,164	98.50
Lao – Viet Joint Venture Bank ("LVB")	1,294,466	65.00	1,294,466	65.00
BIDV - SuMi TRUST Leasing Company Ltd. ("BSL")	447,813	50.00	447,813	50.00
BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	100,000	100.00	100,000	100.00
BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	762,254	51.96	762,254	51.96
BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	544,826	51.00	544,826	51.00
MHB Securities Corporation ("MHBS")	102,000	60.00	102,000	60.00
	<b>5,699,523</b>		<b>5,699,523</b>	
Provision for impairment of investments in subsidiaries	(102,000)		(102,000)	
	<b>5,597,523</b>		<b>5,597,523</b>	

13.2 Investments in joint ventures

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND million	% Ownership	Cost VND million	% Ownership
<b>Investments in credit institutions</b>				
Vietnam-Russia Joint Venture Bank ("VRB")	1,505,054	49.50	1,505,054	50.00
<b>Investments in economic entities</b>				
BIDV Tower Joint Venture Company ("BIDV Tower")	115,089	55.00	115,089	55.00
BIDV Metlife Life Insurance Limited Company ("BIDV Metlife") (*)	401,000	35.02	401,000	35.02
	<b>2,021,143</b>		<b>2,021,143</b>	
Provision for impairment of investments in joint ventures	(63,582)		(116,818)	
	<b>1,957,561</b>		<b>1,904,325</b>	

(\*) This is the direct proportion of ownership of the Bank in BIDV Metlife.

13.3 Investments in associates

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND million	% Ownership	Cost VND million	% Ownership
Vietnam Aircraft Leasing JSC ("VALC")	244,207	18.52	244,207	18.52

13.4 Provision for impairment of long-term investments

For the year end 31 December 2024:

	Subsidiaries VND million	Joint ventures VND million	Other long-term investments VND million	Total VND million
Opening balance	102,000	116,818	53,616	272,434
Provision reversed	-	(53,236)	(17,591)	(70,827)
<b>Closing balance</b>	<b>102,000</b>	<b>63,582</b>	<b>36,025</b>	<b>201,607</b>



For the year end 31 December 2023:

	<b>Subsidiaries</b> VND million	<b>Joint ventures</b> VND million	<b>Other long-term investments</b> VND million	<b>Total</b> VND million
Opening balance	102,000	134,570	53,935	290,505
Provision reversed	-	(17,752)	(319)	(18,071)
<b>Closing balance</b>	<b>102,000</b>	<b>116,818</b>	<b>53,616</b>	<b>272,434</b>

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

<b>14. Fixed assets</b>									
<b>14.1 Tangible fixed assets</b>									
<b>Cost</b>									
Opening balance	7,081,794	5,364,921	1,476,731	196,650	145,271	14,265,367			
Purchases for the year	13,460	690,683	80,200	2,668	6,630	793,641			
Transfer from construction in progress	234,896	218,266	48,010	22,007	3,760	526,939			
Repurchase of finance lease assets	-	17,056	20,438	-	-	37,494			
Disposals	(10,953)	(173,694)	(55,184)	(10,351)	(7,702)	(257,884)			
Other increases	36	962	-	-	-	998			
Closing balance	7,319,233	6,118,194	1,570,195	210,974	147,959	15,366,555			
<b>Accumulated depreciation</b>									
Opening balance	2,898,762	4,239,107	1,151,121	166,595	111,964	8,567,549			
Depreciation for the year	291,500	479,167	101,333	14,585	13,715	900,300			
Repurchase of finance lease assets	-	16,944	20,438	-	-	37,382			
Disposals	(7,931)	(171,446)	(55,111)	(10,322)	(7,687)	(252,497)			
Other increases	24	98	-	-	-	122			
Closing balance	3,182,355	4,563,870	1,217,781	170,858	117,992	9,252,856			
<b>Net book value</b>									
Opening balance	4,183,032	1,125,814	325,610	30,055	33,307	5,697,818			
Closing balance	4,136,878	1,554,324	352,414	40,116	29,967	6,113,699			

Other information about tangible fixed assets:

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Commitments to purchase highly valuable tangible fixed assets in the future	118,811	968,407
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	4,557,558	4,208,229
Net book value of tangible fixed assets awaiting disposal	44	303

#### 14.2 Finance lease assets

	Machinery and equipment VND million	Means of transportation VND million	Total VND million
<b>Cost</b>			
Opening balance	17,056	20,438	37,494
Repurchase of finance lease assets	(17,056)	(20,438)	(37,494)
Closing balance	-	-	-
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	16,844	20,425	37,269
Depreciation for the year	100	13	113
Repurchase of finance lease assets	(16,944)	(20,438)	(37,382)
Closing balance	-	-	-
<b>Net book value</b>			
Opening balance	212	13	225
Closing balance	-	-	-



14.3 Intangible fixed assets

For the year end 31 December 2024:

	Land use rights VND million	Computer Software VND million	Other intangible fixed assets VND million	Total VND million
<b>Cost</b>				
Opening balance	4,769,667	2,066,631	2,422	6,838,720
Purchases during the year	74,490	856,368	-	930,858
Disposals	(70)	(5,331)	-	(5,401)
Other increases	-	618	-	618
Closing balance	4,844,087	2,918,286	2,422	7,764,795
<b>Accumulated amortization</b>				
Opening balance	513,525	1,772,085	768	2,286,378
Amortization during the year	45,968	261,922	121	308,011
Disposals	(29)	(5,331)	-	(5,360)
Other increases	-	1,589	-	1,589
Closing balance	559,464	2,030,265	889	2,590,618
<b>Net book value</b>				
Opening balance	4,256,142	294,546	1,654	4,552,342
Closing balance	4,284,623	888,021	1,533	5,174,177

Other information about intangible fixed assets:

	Initial cost/ Fair value VND million	Accumulated depreciation VND million	Net book value VND million
Intangible fixed assets accounting for significant proportion of total assets	6,300,387	1,857,600	4,442,787
Cost of fully amortized intangible fixed assets still in use	1,535,642	1,535,642	-
Residual value of intangible fixed assets awaiting disposal	74	74	-

15. OTHER ASSETS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Receivables</b>	<b>24,789,900</b>	<b>25,035,350</b>
- Construction in progress (Note 15.1)	992,222	2,056,294
- Other receivables (Note 15.2)	23,797,678	22,979,056
<b>Interest and fee receivables</b>	<b>19,789,915</b>	<b>12,544,317</b>
<b>Deferred income tax assets</b>	<b>1,226</b>	<b>1,288</b>
<b>Other assets</b>	<b>2,423,382</b>	<b>2,876,877</b>
- Trusted contracts	82,960	82,960
- Deferred prepayments	1,710,195	2,409,982
- Foreclosed assets awaiting resolution (Note 15.3)	55,420	55,420
- Other assets	574,807	328,515
<b>Provision for other assets (i)</b>	<b>(436,213)</b>	<b>(460,127)</b>
	<b>46,568,210</b>	<b>39,997,705</b>

Quality analysis of other asset classified as credit risk assets are as follows:

	31/12/2024 VND million	%	31/12/2023 VND million	%
Standard	3,658,966	100.00	-	-

(i) Movements in provisions for other assets for the year ended 31 December 2024 are as follows:

	2024 VND million	2023 VND million
Opening balance	460,127	428,730
Provision (reversed)/made	(23,914)	31,397
<b>Closing balance</b>	<b>436,213</b>	<b>460,127</b>

15.1 Construction in progress

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Construction in progress	992,222	2,056,294
In which: Major projects:		
- <i>Projects in the Northern region</i>	180,113	366,417
- <i>Projects in the Central region</i>	119,179	36,517
- <i>Projects in the Southern region</i>	77,955	50,718

15.2 Other receivables

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Internal receivables	467,933	515,080
External receivables	23,329,745	22,463,976
In which:		
- <i>Receivables from subsidiaries, joint ventures and associates regarding equitization</i>	83,874	123,220
- <i>Receivables from payment intermediaries</i>	1,160,641	3,739,478
- <i>Deposits, mortgage and pledge</i>	228,786	209,177
- <i>Receivables from trade finance</i>	19,883,511	14,681,796
	<b>23,797,678</b>	<b>22,979,056</b>

15.3 Foreclosed assets under possession of credit institutions, awaiting resolution

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Real estate	55,420	55,420



16. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE SBV

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Borrowings from the SBV</b>	<b>15,835,643</b>	<b>4,552,504</b>
- Borrowings for advance to Committee for Assets and Liabilities Resolution for special lending to Nam Do Joint Stock Commercial Bank	149,500	149,500
- Loan to implement the Bank Modernization Project and the Bank's Payment System in foreign currencies	11,678	33,395
- Borrowings on discount, rediscount of valuable papers of SBV	12,942,477	-
- Borrowings based on credit dossiers	2,731,988	4,369,609
<b>Deposits from the Ministry of Finance ("MOF")</b>	<b>6,713,235</b>	<b>11,807,499</b>
- In VND	3,653,671	3,453,621
- In foreign currencies	3,059,564	8,353,878
<b>Demand deposits held by State Treasury</b>	<b>771,912</b>	<b>53,005</b>
- In VND	771,912	53,005
<b>Term deposits held by the State Treasury</b>	<b>143,906,000</b>	<b>17,981,000</b>
- In VND	143,906,000	17,981,000
	<b>167,226,790</b>	<b>34,394,008</b>

17. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Demand deposits from other credit institutions</b>	<b>121,250,753</b>	<b>59,008,388</b>
- In VND	100,974,989	57,775,052
- In foreign currencies	20,275,764	1,233,336
<b>Term deposits from other credit institutions</b>	<b>80,537,959</b>	<b>80,453,824</b>
- In VND	70,810,000	69,300,000
- In foreign currencies	9,727,959	11,153,824
	<b>201,788,712</b>	<b>139,462,212</b>
<b>Borrowings from other credit institutions</b>	<b>20,328,562</b>	<b>33,952,550</b>
- In VND	7,034,423	1,010,295
<i>In which: - Discount and rediscount borrowings</i>	6,589,276	588,434
- In foreign currencies	13,294,139	32,942,255
	<b>222,117,274</b>	<b>173,414,762</b>

18. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

Analysis of deposits portfolio by type of deposits

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Demand deposits</b>	<b>372,162,109</b>	<b>328,842,888</b>
- In VND	327,248,058	291,815,827
- In gold and foreign currencies	44,914,051	37,027,061
<b>Term deposits</b>	<b>1,544,807,074</b>	<b>1,346,237,555</b>
- In VND	1,484,020,487	1,298,825,703
- In gold and foreign currencies	60,786,587	47,411,852
<b>Deposits for specific purposes</b>	<b>8,397,230</b>	<b>6,934,874</b>
- In VND	5,096,317	4,911,197
- In foreign currencies	3,300,913	2,023,677
<b>Marginal deposits</b>	<b>4,191,045</b>	<b>3,538,547</b>
- In VND	3,815,339	3,233,638
- In foreign currencies	375,706	304,909
	<b>1,929,557,458</b>	<b>1,685,553,864</b>

Analysis of deposits portfolio by type of customer and type of business

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND million	%	VND million	%
State-owned enterprises	253,913,907	13.16	239,586,594	14.21
Limited liability companies	85,836,209	4.45	80,305,602	4.76
Joint stock companies	147,172,196	7.63	137,588,829	8.16
Foreign-invested enterprises	118,436,288	6.14	94,582,396	5.61
Household businesses, individuals	1,008,117,769	52.25	868,303,096	51.51
Others	316,081,089	16.37	265,187,347	15.75
	<b>1,929,557,458</b>	<b>100.00</b>	<b>1,685,553,864</b>	<b>100.00</b>

19. GRANTS, TRUSTED FUNDS AND BORROWINGS WHERE THE BANK BEARS RISKS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Grants, trusted funds and borrowings in VND	8,456,010	8,908,436
Grants, trusted funds and borrowings in foreign currencies	3,525,457	3,299,293
	<b>11,981,467</b>	<b>12,207,729</b>

20. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Certificates of deposits</b>	<b>148,359,629</b>	<b>139,170,425</b>
Terms under 12 months	123,548,788	104,036,579
Terms from 12 months to under 5 years	24,790,896	35,133,822
Terms from 5 years or more	19,945	24
<b>Bills</b>	<b>513</b>	<b>626</b>
Terms under 12 months	306	298
Terms from 12 months to under 5 years	207	328
<b>Bonds</b>	<b>5,500,376</b>	<b>8,000,368</b>
Terms from 12 months to under 5 years	61	5,500,060
Terms from 5 years or more	5,500,315	2,500,308
<b>Tier 2 capital bonds</b>	<b>45,139,647</b>	<b>42,778,057</b>
	<b>199,000,165</b>	<b>189,949,476</b>

21. OTHER LIABILITIES

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
<b>Interest and fee payables</b>	<b>28,231,385</b>	<b>34,111,707</b>
<b>Other payables and liabilities</b>	<b>14,892,857</b>	<b>12,922,202</b>
Internal payables	4,643,775	4,011,394
- Payables to employees	4,144,595	3,360,969
- Other internal payables	499,180	650,425
External payables	7,386,653	6,791,689
- Taxes and other payables to State Budget	3,180,451	3,651,499
- Other external payables	4,206,202	3,140,190
Bonus and welfare fund	2,862,429	2,119,119
	<b>43,124,242</b>	<b>47,033,909</b>



22. THE BANK'S OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

	1/1/2024	During the year		31/12/2024
		Payable	Paid	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
Value-added tax	(55,153)	981,043	(952,111)	(26,221)
Corporate income tax (CIT)	3,327,286	6,126,675	(6,610,759)	2,843,202
Other taxes	152,488	1,707,600	(1,694,485)	165,603
Other obligations, fees and charges	171,725	23,438	(23,517)	171,646
	<u>3,596,346</u>	<u>8,838,756</u>	<u>(9,280,872)</u>	<u>3,154,230</u>

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

23. CAPITAL AND RESERVES

23.1 Statement of changes in equity

For the year ended 31 December 2024

	Charter capital VND million	Share premium VND million	Financial reserve VND million	Chartered capital supplementary reserve VND million	Retained earnings VND million	Total VND million
<b>Balance at 1/1/2024</b>	57,004,359	14,292,382	10,082,829	5,083,515	28,707,837	115,170,922
Charter capital increase from share dividends	11,970,794	-	-	-	(11,970,794)	-
Profit after tax for the year	-	-	-	-	24,509,019	24,509,019
Appropriation/Temporary appropriation to funds for 2024	-	-	2,452,949	1,226,474	(3,679,423)	-
Supplemental appropriation to bonus and welfare fund for previous fiscal years	-	-	-	-	(467,805)	(467,805)
Temporary appropriation to bonus and welfare fund in 2024	-	-	-	-	(2,957,073)	(2,957,073)
Other increases	-	-	-	2,286	22,395	24,681
<b>Balance at 31/12/2024</b>	<b>68,975,153</b>	<b>14,292,382</b>	<b>12,535,778</b>	<b>6,312,275</b>	<b>34,164,156</b>	<b>136,279,744</b>

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B05/TCTD

For the year ended 31 December 2023

	Charter capital VND million	Share premium VND million	Financial reserve VND million	Chartered capital supplementary reserve VND million	Retained earnings VND million	Total VND million
<b>Balance at 1/1/2023</b>	<b>50,585,239</b>	<b>14,292,382</b>	<b>7,946,500</b>	<b>4,003,386</b>	<b>19,879,811</b>	<b>96,707,318</b>
Charter capital increase from share dividends	6,419,120	-	-	-	(6,419,120)	-
Profit after tax for the year	-	-	-	-	21,374,934	21,374,934
Appropriation/Temporary appropriation to funds in 2023	-	-	2,137,493	1,079,302	(3,216,795)	-
Use of funds during the year	-	-	(1,164)	-	-	(1,164)
Supplemental appropriation to bonus and welfare fund for previous years	-	-	-	-	(294,630)	(294,630)
Temporary appropriation to bonus and welfare funds in 2023	-	-	-	-	(2,614,380)	(2,614,380)
Other increases/(decreases)	-	-	-	827	(1,983)	(1,156)
<b>Balance at 31/12/2023</b>	<b>57,004,359</b>	<b>14,292,382</b>	<b>10,082,829</b>	<b>5,083,515</b>	<b>28,707,837</b>	<b>115,170,922</b>



## 23.2 Details of the Bank's capital

	31/12/2024		31/12/2023	
	Ordinary shares VND million	Preferred shares VND million	Ordinary shares VND million	Preferred shares VND million
Contributed capital of the State	55,861,541	-	46,166,563	-
Contributed capital (shareholders, members, etc.)	13,113,612	-	10,837,796	-
Share premium	14,292,382	-	14,292,382	-
	<b>83,267,535</b>	<b>-</b>	<b>71,296,741</b>	<b>-</b>

## 23.3 Details of the Bank's shares

	31/12/2024	31/12/2023
Number of shares registered to issue	6,897,515,268	5,700,435,900
Number of shares issued to public	1,311,361,185	1,083,779,633
- Ordinary shares	1,311,361,185	1,083,779,633
Number of shares in circulation	6,897,515,268	5,700,435,900
- Ordinary shares	6,897,515,268	5,700,435,900
Par value per share (VND/share)	10,000	10,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at the Bank's shareholder meetings. Shareholders are entitled to receive dividends as declared by the Bank from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Bank's residual assets.

## 23.4 Dividends

On 9 December 2024, the Board of Directors approved Resolution No. 1348/NQ-BIDV regarding the implementation of the plan to increase charter capital through the issuance of shares for dividend payment from retained earnings after tax, after appropriating the funds for the year 2022. Pursuant to the Report on the results of the share issuance for dividend payment under Official Letter No. 9499/BIDV-TKHĐQT&QHCD dated 27 December 2024, and the approval from the State Securities Commission of Vietnam in Official Letter No. 8919/UBCK-QLCB dated 30 December 2024, the Bank has distributed 1,197,079,368 shares for dividend payment, corresponding to a total charter capital increase of VND11,970,794 million.

24. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	2024 VND million	2023 VND million
Interest income from deposits	4,706,100	5,257,967
Interest income from loans to customers	117,829,702	133,225,741
Interest income from debt securities	8,806,071	8,596,006
- <i>Interest income from trading securities</i>	291,574	3,750
- <i>Interest income from investment securities</i>	8,514,497	8,592,256
Income from guarantee operation	2,226,240	2,289,496
Other income from credit activities	1,731,252	498,588
	<b>135,299,365</b>	<b>149,867,798</b>

25. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	2024 VND million	2023 VND million
Interest expenses on deposits	66,432,429	82,265,752
Interest expenses on borrowings	2,181,156	2,802,624
Interest expenses on valuable papers issued	9,752,866	10,443,486
Interest expenses on finance leases	5	94
Expenses from credit activities	694,808	102,817
	<b>79,061,264</b>	<b>95,614,773</b>

26. NET GAIN FROM SERVICES

	2024 VND million	2023 VND million
<b>Income from services</b>	<b>9,663,462</b>	<b>8,761,855</b>
Settlement services	4,233,787	4,117,790
Treasury activities	144,046	125,506
Agency services	80,090	84,209
Insurance activities	1,035,793	1,001,557
Card services	2,173,398	2,041,649
Other services	1,996,348	1,391,144
<b>Expenses on services</b>	<b>(4,034,400)</b>	<b>(3,303,886)</b>
Settlement services	(1,081,054)	(496,082)
Treasury activities	(183,684)	(167,047)
Post and telecommunications	(285,396)	(374,162)
Agency services	(873)	(739)
Card services	(1,339,266)	(1,318,906)
Other services	(1,144,127)	(946,950)
<b>Net gain from services</b>	<b>5,629,062</b>	<b>5,457,969</b>

27. NET GAIN FROM FOREIGN CURRENCY TRADING

	2024 VND million	2023 VND million
Income from foreign currency trading	7,380,375	6,972,209
Income from foreign exchange spot transactions	4,696,215	4,901,324
Income from monetary derivative financial instruments	2,637,417	2,070,885
Income from gold trading	46,743	-
Expenses on foreign currency trading	(2,115,851)	(2,338,397)
Expenses on foreign exchange spot transactions	(360,997)	(722,784)
Expenses on monetary derivative financial instruments	(1,749,823)	(1,615,613)
Expenses on gold trading	(5,031)	-
Net gain from foreign currency trading	5,264,524	4,633,812

28. NET GAIN FROM TRADING SECURITIES AND INVESTMENT SECURITIES

28.1 Net gain from trading securities

	2024 VND million	2023 VND million
Income from trading securities	210,591	148,697
Expenses on trading securities	(119,301)	(13,219)
	91,290	135,478

28.2 Net gain from investment securities

	2024 VND million	2023 VND million
Income from investment securities	5,180,450	3,394,409
Expenses on investment securities	(29,420)	(2,150)
Provision reversed/(made) for impairment of investment, excluding special bonds securities	(300,485)	(520,732)
	4,850,545	2,871,527



29. NET GAIN FROM OTHER ACTIVITIES

	2024 VND million	2023 VND million
<b>Income from other activities</b>	<b>8,905,156</b>	<b>6,429,771</b>
Recovery of bad debts written off	7,801,719	5,277,074
Income from other derivative financial instruments	947,284	1,014,619
Other income	156,153	138,078
<b>Expenses on other activities</b>	<b>(4,172,619)</b>	<b>(3,801,510)</b>
Expenses on other derivative financial instruments	(1,971,785)	(1,662,643)
Expenses on social activities	(286,217)	(230,101)
Other operating expenses	(1,914,617)	(1,908,766)
<b>Net gain from other activities</b>	<b>4,732,537</b>	<b>2,628,261</b>

30. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION AND EQUITY INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	2024 VND million	2023 VND million
Dividends and profits received in the year:		
- From capital contribution, long-term investments	205,774	327,046

31. OPERATING EXPENSES

	2024 VND million	2023 VND million
1. Taxes, fees and charges	61,263	69,816
2. Employee costs:	14,843,875	13,475,321
<i>In which:</i>		
- Salaries and benefits	12,006,508	10,746,379
- Additional payroll-related expenses	1,095,301	1,032,137
- Allowances	1,228,335	1,202,899
- Other expenses for employees	5,486	7,915
3. Expenses on assets	4,209,778	3,695,293
<i>In which: depreciation and amortization expenses</i>	<i>1,208,424</i>	<i>1,203,083</i>
4. Expenses related to public affairs management	5,474,899	5,209,469
<i>In which:</i>		
- Perdiem	273,497	216,219
- Expenses related to union activities	28,179	28,714
5. Insurance expenses for customer deposits	1,301,339	1,136,165
6. Provision (reversed)/made (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items and provision for credit losses of the securities)	(94,741)	13,328
	<b>25,796,413</b>	<b>23,599,392</b>

32. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES

	2024 VND million	2023 VND million
Provision for loans to credit institutions (reversed)/made	(4,330)	229
Provision for loans to customers	20,610,502	20,001,828
	<u>20,606,172</u>	<u>20,002,057</u>

33. CURRENT CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES

	2024 VND million	2023 VND million
<b>Profit before tax</b>	<b>30,609,248</b>	<b>26,705,669</b>
<i>Deduct:</i>		
Dividend income exempt from tax	(205,774)	(327,046)
<i>Add back:</i>		
Other non-deductible expenses	97,678	275,053
Temporary difference in provision for long-term investments as prescribed in Circular 48	(312)	3,632
<b>Taxable income</b>	<b>30,500,840</b>	<b>26,657,308</b>
Applicable tax rate	20%	20%
CIT expenses for the year	6,100,167	5,331,461
<b>Total CIT expenses for the year</b>	<b>6,100,167</b>	<b>5,331,461</b>
<b>CIT payable at the beginning of the year</b>	<b>3,327,286</b>	<b>2,327,013</b>
CIT paid abroad during the year	(10,915)	(11,438)
CIT paid locally during the year	(6,599,844)	(4,311,113)
Offset of over/(under) payment in taxes from the previous years	26,653	(16,784)
Other (decreases)/increases	(145)	8,147
	<u>2,843,202</u>	<u>3,327,286</u>

**34. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND million</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND million</b>
Cash, gold and gemstones	10,015,748	10,375,064
Balances with the SBV	86,822,754	46,709,905
Placements with other credit institutions	223,222,974	164,030,848
- <i>Demand deposits</i>	142,188,474	87,339,668
- <i>Term deposits with original term not exceeding 3 months</i>	81,034,500	76,691,180
	<b>320,061,476</b>	<b>221,115,817</b>

**35. EMPLOYEES' INCOME**

	<b>2024</b> <b>VND million</b>	<b>2023</b> <b>VND million</b>
I. Total average number of employees during the year (persons)	26,457	25,802
II. Employees' income (VND million)		
1. Total salary income	12,006,508	10,746,379
2. Average monthly income per employee (VND million/person)	37.82	34.71

**36. COLLATERALS AND MORTGAGES**

**36.1 Assets, valuable papers received as mortgages, pledges and discounts, rediscounts**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND million</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND million</b>
Real estate	2,301,596,676	2,001,781,330
Movable assets	261,611,312	230,560,602
Valuable papers	380,960,407	280,778,713
Other assets	310,289,160	271,237,338
	<b>3,254,457,555</b>	<b>2,784,357,983</b>

**36.2 Assets, valuable papers used for mortgages, pledges and discounts, rediscounts**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND million</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND million</b>
Investment securities	21,304,152	11,166,000



37. TRUST AND AGENCY ACTIVITIES FOR CREDIT INSTITUTIONS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Risk-free trusted fund operations	19,360	20,360
Agency service	38,547,873	40,017,464
	<b>38,567,233</b>	<b>40,037,824</b>

38. OFF-BALANCE-SHEET COMMITMENTS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
1. Guarantees	205,300,730	206,284,605
- Credit guarantees	6,999,728	7,481,373
- Other guarantees	198,301,002	198,803,232
2. L/C commitments	62,109,504	82,824,148
- At sight L/C	21,936,695	22,395,275
- Deferred L/C	40,172,809	60,428,873
3. Other commitments	14,317,273	23,851,634
	<b>281,727,507</b>	<b>312,960,387</b>

39. INTEREST AND FEES NOT YET COLLECTED

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Interest from loans not yet collected	13,867,983	11,227,357
Gain from securities not yet collected	5,089,297	4,610,965
Fee not yet collected	214,047	187,517
	<b>19,171,327</b>	<b>16,025,839</b>

40. BAD DEBTS WRITTEN-OFF

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Principal of the written-off bad debts being monitored	127,199,496	110,549,199
Interest of the written-off bad debts being monitored	121,624,573	106,335,125
Other written-off bad debts	2,901	3,045
	<u>248,826,970</u>	<u>216,887,369</u>

41. OTHER ASSETS AND PAPERS

	31/12/2024 VND million	31/12/2023 VND million
Precious metals, gemstone held under trust	31,575	14,297
Other assets held under trust	5,210,688	7,476,133
Leased assets	11,612,539	10,857,818
Collaterals awaiting resolution, received in lieu of the guarantor's performance of obligations	2,860,830	2,955,178
Other preserved valuable papers	46,452,077	58,325,067
	<u>66,167,709</u>	<u>79,628,493</u>

42. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Details of significant transactions with related parties during the year ended 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Transactions	2024 VND million	2023 VND million
Representative of owner (SBV)	- Increase/(decrease) in the Bank's deposits at representative of owner	40,112,849	(59,594,575)
	- Increase in BIDV's borrowing from representative of owner	(11,283,139)	(1,652,788)
Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)	- Increase in deposits of related parties of owner at the Bank	(121,549,643)	(115,662,743)
Strategic shareholder	- Increase/(decrease) in the Bank's deposits at strategic shareholder	539,965	(182,330)
	- Decrease in deposits of strategic shareholder at the Bank	54,171	196,119

Related parties	Transactions	2024	2023
		VND million	VND million
<b>Subsidiaries</b>	- Decrease in bank deposits of subsidiaries	891,454	1,480,390
	- (Decrease)/increase in loans from the Bank to subsidiaries	(440,000)	730,000
	- Increase in bank deposits at subsidiaries	1,833,237	892,040
	- (Decrease)/increase in loans of the Bank at subsidiaries	296	(1,370)
	- Decrease in receivables from subsidiaries	(13,240)	-
<b>Joint ventures</b>	- Increase in deposits of joint ventures at the Bank	(758,376)	(904,771)
	- Increase/(decrease) in deposits of the Bank at joint ventures	62,388	(2,377,994)
	- (Decrease)/increase in receivables from joint ventures	(50,000)	50,000
<b>Associates</b>	- Increase in deposits of associates at the Bank	(308,876)	(140,907)
	- Decrease in the Bank's loans to associates	(193,731)	(117,847)
	- Increase in receivables from associates	53,725	-

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Balance	31/12/2024	
		Receivables VND million	Payables VND million
<b>Representative of owner (SBV)</b>	- The Bank's deposits at representative of owner	86,822,754	-
	- The Bank's borrowing from representative of owner	-	15,835,643
<b>Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)</b>	- Deposits of related parties of owner at the Bank	-	151,391,147
<b>Strategic shareholder</b>	- The Bank's deposits at strategic shareholder	595,658	-
	- Deposits of strategic shareholder at the Bank	-	243,998



Related parties	Balance	31/12/2024	
		Receivables VND million	Payables VND million
<b>Subsidiaries</b>	- Deposits of subsidiaries at the Bank	-	5,382,668
	- Loans from the Bank to subsidiaries	1,055,000	-
	- The Bank's deposits at subsidiaries	9,710,886	-
	- Receivables from subsidiaries	208,760	-
<b>Joint ventures</b>	- Deposits of joint ventures at the Bank	-	4,750,940
	- The Bank's deposits at joint ventures	2,563,915	-
<b>Associates</b>	- Deposits of associates at the Bank	-	780,318
	- The Bank's receivables from associates	53,725	-
<b>Managers, members of the Board of Supervisory</b>	- Deposits of managers and members of the Board of Supervisory at the Bank	-	77,347
	- Credit card outstanding balance at the Bank of managers and members of the Board of Supervisory	992	-

Details of significant balances with related parties as at 31 December 2023 are as follows

Related parties	Balance	31/12/2023	
		Receivables VND million	Payables VND million
<b>Representative of owner (SBV)</b>	- The Bank 's deposits at representative of owner	46,709,905	-
	- The Bank's borrowing from representative of owner	-	4,552,504
<b>Related parties of owner (Ministry of Finance and State Treasury)</b>	- Deposits of related parties of owner at the Bank	-	29,841,504
<b>Strategic shareholder</b>	- The Bank's deposits at strategic shareholder	55,693	-
	- Deposits of strategic shareholder at the Bank	-	298,169

Related parties	Balance	31/12/2023	
		Receivables VND million	Payables VND million
<b>Subsidiaries</b>	- Deposits of subsidiaries at the Bank	-	6,274,122
	- Loans from the Bank to subsidiaries	1,495,000	-
	- The Bank's deposits at subsidiaries	7,877,649	-
	- The Bank's loans at subsidiaries	-	296
	- Receivables from subsidiaries	222,000	-
<b>Joint ventures</b>	- Deposits of joint ventures at the Bank	-	3,992,564
	- The Bank's deposits at joint ventures	2,501,527	-
	- Receivables from joint ventures	50,000	-
<b>Associates</b>	- Deposits of associates at the Bank	-	471,442
	- Associates' loan from the Bank	193,731	-

The remuneration of each member of the Board of Directors, the salary of the General Director and other managers arising and paid from the salary fund during the year are as follows:

Name	Title	2024	2023	Note
<b>BOARD OF DIRECTORS</b>		<b>VND million</b>	<b>VND million</b>	
<b>Remuneration, bonus</b>				
Mr. Phan Duc Tu	Chairman	2,731	2,481	
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer	2,327	2,153	
Ms. Phan Thi Chinh	Member	982	2,205	Retiring under the pension scheme from 1 June 2024
Mr. Ngo Van Dung	Member	1,995	1,903	
Mr. Yoo Je Bong	Member	4,264	4,027	
Mr. Pham Quang Tung	Member	2,095	1,969	
Mr. Tran Xuan Hoang	Member	2,393	2,264	
Mr. Le Kim Hoa	Member	2,180	1,999	
Mr. Dang Van Tuyen	Member	1,720	1,089	Appointed on 28 April 2023

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD

Name	Title	2024	2023	Note
Mr. Quach Hung Hiep	Member	2,301	2,099	Resigned as Senior Executive Vice President on 30 January 2024 Appointed as a member of Board of Directors on 30 January 2024
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent Member	600	600	
<b>BOARD OF MANAGEMENT</b>				
<b>Salary and bonuses</b>				
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President	2,095	1,903	
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President	1,994	1,903	
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President	1,954	1,811	
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President	1,789	1,641	
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President	1,790	1,641	
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President	1,790	1,641	
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President	1,719	1,625	
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President	1,503	-	Appointed on 30 January 2024
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President	1,503	-	Appointed on 30 January 2024
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant	1,306	-	Appointed on 1 March 2024
<b>BOARD OF SUPERVISION</b>				
<b>Salary and bonuses</b>				
Ms. Ta Thi Hanh	Head of the Supervisory Board	1,987	1,818	Resigned as Chief Accountant on 30 January 2024 Appointed as Head of the Supervisory Board on 30 January 2024
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member	1,306	1,487	Resigned from the position of Member in charge of the Board of Supervisors on 30 January 2024
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member	1,052	974	
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member	970	-	Appointed on 30 January 2024



43. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE-SHEET ITEMS

As at 31 December 2024

	Total loan balance VND million	Total deposit balance VND million	Off-balance- sheet commitments VND million	Derivatives (Total contract value) VND million	Trading and investment in securities (difference between Debit and Credit balance) VND million
Domestic	2,025,578,707	2,281,408,492	415,070,120	663,256	285,284,081
Overseas	966,219	1,328,825	44,674	-	-
	<u>2,026,544,926</u>	<u>2,282,737,317</u>	<u>415,114,794</u>	<u>663,256</u>	<u>285,284,081</u>

As at 31 December 2023

	Total loan balance VND million	Total deposit balance VND million	Off-balance- sheet commitments VND million	Derivatives (Total contract value) VND million	Trading and investment in securities (difference between Debit and Credit balance) VND million
Domestic	1,755,880,003	1,853,344,168	314,331,809	335,208	226,761,149
Overseas	564,756	1,513,412	62,448	-	-
	<u>1,756,444,759</u>	<u>1,854,857,580</u>	<u>314,394,257</u>	<u>335,208</u>	<u>226,761,149</u>

44. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QĐ-NHNN, which recognized Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to apply Circular No. 41/2016/TT-NHNN, issued on 30 December 2016, regarding capital adequacy ratios for banks and foreign bank branches, ahead of schedule, starting from 1 December 2019. In addition to meeting the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank has also proactively researched and developed its Risk Management practices to meet internal governance requirements and align with good international practices.

Management of market risk, banking book interest rate and liquidity risk are centrally managed at the head office with the organizational structure set up following the three lines of defence model. The Bank has issued a complete system of policies, regulations, professional guidance manuals and applied risk management tools to comply with SBV regulations, in line with Basel's recommendations as well as international practices.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including: position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks.

Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models is conducted every 3 months and testing of market risk tolerance are conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss limit, BPV limit, VaR limit) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures.

The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring compliance with the liquidity safety ratio in accordance with the SBV's regulations, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure safe liquidity at all times. The measurement of liquidity risk is conducted through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the SBV and the internal indicators); liquidity stress testing is carried out every 6 months. The Bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk every year and a stress test every 6 months, with a method based on the advice from consultants and Basel.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring and reporting of market risks, interest rate of banking books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, banking book interest rates and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the SBV, meeting internal management requirements

#### 45. CURRENCY RISK

Currency risk is the risk that the Bank's asset or value of an investment fluctuates due to changes in foreign exchange rates. The Bank was established and operates in Vietnam with reporting currency of VND. The Bank's assets are denominated mainly in VND and partly in other currencies. The Bank has launched a limit system to manage foreign-exchange risks deriving from foreign exchange position held by the Bank. Foreign exchange positions are monitored on a daily basis and hedging strategies are used to ensure that risk management indicators are maintained within the established limits.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD

The book value of the Bank's monetary assets and monetary liabilities denominated in foreign currency as at 31 December 2024 are as follows:

	Converted EUR VND million	Converted USD VND million	Converted other currencies VND million	Total VND million
<b>Assets</b>				
Cash, gold and gemstones	174,276	1,160,449	285,375	1,620,100
Balances with the SBV	211,470	5,815,285	-	6,026,755
Placements with and loans to other credit institutions (*)	1,259,565	26,681,292	45,524,566	73,465,423
Derivatives and other financial assets	721,143	18,012,357	(27,090,080)	(8,356,580)
Loans to customers (*)	1,100,298	92,415,278	925,296	94,440,872
Fixed assets	-	1,869	-	1,869
Other assets (*)	36,521	889,156	40,390	966,067
<b>Total assets (1)</b>	<b>3,503,273</b>	<b>144,975,686</b>	<b>19,685,547</b>	<b>168,164,506</b>
<b>Liabilities</b>				
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	260,041	28,435,679	17,673,384	46,369,104
Deposits from customers	2,579,080	105,047,134	1,751,043	109,377,257
Derivatives and other financial liabilities	610,347	2,915,110	-	3,525,457
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	349	-	349
Valuable papers issued	25,115	1,120,345	91,628	1,237,088
Other liabilities	960	117,893	3,772	122,625
<b>Total liabilities (2)</b>	<b>3,475,543</b>	<b>137,636,510</b>	<b>19,519,827</b>	<b>160,631,880</b>
On-balance-sheet currency position (3) = (1) - (2)	27,730	7,339,176	165,720	7,532,626
Off-balance-sheet currency position (4)	(36,124)	(9,297,198)	(112,985)	(9,446,307)
<b>On and off-balance-sheet currency position (5) = (3) + (4)</b>	<b>(8,394)</b>	<b>(1,958,022)</b>	<b>52,735</b>	<b>(1,913,681)</b>

(\*) Excluding provision.



**46. INTEREST RATE RISK**

Interest rate risk is the risk that the Bank must bear when the fluctuation of interest rate adversely influences the Bank's income, the values of assets, liabilities and off-balance-sheet commitments. The repricing term is the remaining term from the date of the separate financial statements to the latest repricing date of interest rate sensitive assets and liabilities. The following assumptions and conditions are applied when analyzing the interest rate repricing term of the Banks' assets and liabilities:

- ▶ Cash on hand, gold, silver and gemstones; capital contributions, long-term investments; fixed assets; other assets and other liabilities are classified as items which are free of interest;
- ▶ Balances with the SBV are classified as interest-free for the non-compulsory reserve in VND and all of reserve in USD; the remaining balance is classified into a term of up to one month;
- ▶ Trading securities: The repricing term of trading securities is determined based on information about the actual maturity date or remaining holding period as prescribed and the latest repricing date of the securities (for floating-rate securities) from the date of the separate financial statements, whichever is earlier;
- ▶ Placements with and loans to other credit institutions; loans to customers; investment securities; derivative financial instruments and other financial assets; borrowings from the Government and the SBV; deposits and borrowings from other credit institutions; deposits from customers; grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks and valuable papers issued: The repricing term is determined based on the actual maturity date or the latest re-pricing date (for floating-rate items) calculated from the date of the separate financial statements, whichever is earlier.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD

The table below shows the Bank's exposure to interest rate risk as at 31 December 2024:

	Overdue VND million	Not subject to interest		Interest repricing term					Total VND million
		pricing rise VND million	rate re- month	Up to 1 month VND million	Over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 6 months VND million	From over 6 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	
<b>Assets</b>									
Cash, gold and gemstones	-	10,015,748	-	-	-	-	-	-	10,015,748
Balances with the SBV	-	42,326,070	-	44,496,684	-	-	-	-	86,822,754
Placements with and loans to other credit institutions (*)	641	-	-	218,863,367	28,182,654	38,104,835	-	-	285,151,497
Trading securities (*)	-	-	-	-	238,596	-	9,005,323	-	9,243,919
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	1,029,563	(37,926)	(1,108,419)	(275,297)	1,055,335	663,256
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	39,460,682	-	-	342,333,205	728,652,795	571,813,193	198,374,363	137,762,103	2,018,949,894
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	-	-	4,100,000	4,615,999	46,600,000	46,700,000	77,455,671	270,898,404
Capital contribution, long-term investments (*)	-	8,085,623	-	-	-	-	-	-	8,085,623
Fixed assets	-	11,287,876	-	-	-	-	-	-	11,287,876
Other Assets (*)	436,213	46,568,210	-	-	-	-	-	-	47,004,423
<b>Total assets (1)</b>	<b>39,897,536</b>	<b>131,670,275</b>		<b>610,822,819</b>	<b>761,652,118</b>	<b>655,409,609</b>	<b>253,804,389</b>	<b>216,273,109</b>	<b>2,748,123,394</b>
<b>Liabilities</b>									
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	-	321,984,809	54,569,064	5,157,762	7,151,287	390,746	389,344,064
Deposits from customers	-	-	-	667,563,935	416,870,836	366,761,363	451,854,631	26,404,436	1,929,557,458
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	5,563,836	4,666,158	1,523,968	51,398	113,385	11,981,467
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	-	-	13,293,859	17,235,122	73,484,959	82,931,729	5,487,496	199,000,165
Valuable papers issued	-	43,124,242	-	-	-	-	-	-	43,124,242
<b>Total liabilities (2)</b>	<b>-</b>	<b>43,124,242</b>		<b>1,008,406,439</b>	<b>493,341,180</b>	<b>446,928,052</b>	<b>541,989,045</b>	<b>32,396,063</b>	<b>2,573,007,396</b>
<b>On-balance-sheet interest rate sensitivity gap (3) = (1) - (2)</b>	<b>39,897,536</b>	<b>88,546,033</b>		<b>(397,583,620)</b>	<b>268,310,938</b>	<b>208,481,557</b>	<b>(288,184,656)</b>	<b>183,877,046</b>	<b>175,115,998</b>
<b>Off-balance sheet commitments impact the interest rate sensitivity of assets and liabilities (net) (4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Off-balance-sheet interest rate sensitivity gap (5) = (3) + (4)</b>	<b>39,897,536</b>	<b>88,546,033</b>		<b>(397,583,620)</b>	<b>268,310,938</b>	<b>208,481,557</b>	<b>(288,184,656)</b>	<b>183,877,046</b>	<b>175,115,998</b>

(\*) Excluding provision.

#### 47. LIQUIDITY RISK

Liquidity risk is the risk arising from: (i) The Bank's inability to meet its obligations at the time they arise; or (ii) The Bank's ability to meet obligations when due, but at a higher cost than the market average to fulfill those obligations. To mitigate liquidity risk, the Bank maintains an appropriate structure of liabilities and assets while enhancing its ability to raise funds from various sources. The Bank has a policy for managing high-liquidity assets, is flexible, monitors future cash flows, and tracks daily liquidity. The Bank also evaluates projected cash flows and the availability of collateral assets in case additional funding is needed.

The following assumptions and conditions are adopted in the analysis of maturity of the Bank's assets and liabilities:

- ▶ Placements with the SBV (including required reserves) are classified as payment deposits and are categorized into a maturity term of up to one month;
- ▶ The maturity term of trading securities is based on the listing status and maturity date of each type of security;
- ▶ The maturity term of investment debt securities is based on the maturity date of each type of securities.
- ▶ The maturity terms of placements with and loans to other credit institutions and loans to customers are based on the contractual maturity date. The actual maturity term may vary due to loan agreements being extended;
- ▶ The maturity date of capital contribution, equity investments is considered as over five (5) years as equity investments have no defined maturity;
- ▶ Deposits and borrowings from other credit institutions and deposits from customers are determined based on either the nature of the amounts or their contractual maturity terms. Vostro accounts are paid upon customers' demand and therefore are considered to have shortest term (due within one month). Demand deposits accounts from customers are segmented based on actual deposit retention time. The maturity of term deposits and borrowings is based on their contractual maturity date. In practice, these amounts may be rolled over thus remaining for a longer period than the original maturity or may be subject to prepayment (the customer fails to make payment by the contractual maturity date);
- ▶ The maturity date of fixed assets is classified as five (5) years or more.



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM  
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B05/TCTD

The table below shows the Bank's exposure to liquidity risk as at 31 December 2024:

As at 31 December 2024	Overdue		Current				Total VND million
	Over 3 months VND million	Up to 3 months VND million	Up to 1 month VND million	From over 1 to 3 months VND million	From over 3 to 12 months VND million	From over 1 to 5 years VND million	
<b>Assets</b>							
Cash, gold and gemstones	-	-	10,015,748	-	-	-	10,015,748
Balances with the SBV	-	-	86,822,754	-	-	-	86,822,754
Placements with and loans to other credit institutions (*)	641	-	211,503,700	25,625,246	44,247,069	3,477,501	285,151,497
Trading securities (*)	-	-	-	-	1,328,549	7,915,370	9,243,919
Derivatives and other financial liabilities	-	-	1,029,563	(37,926)	(314,816)	(13,565)	663,256
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	28,092,636	11,368,046	125,102,887	453,654,271	783,784,831	266,860,056	2,018,949,894
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	-	4,100,064	4,625,466	93,318,118	80,193,888	270,898,404
Capital contribution, long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	8,085,623
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	11,287,876
Other assets (*)	436,213	-	5,287,070	14,717,509	19,777,498	3,343,095	47,004,423
<b>Total assets (1)</b>	<b>28,529,490</b>	<b>11,368,046</b>	<b>443,861,786</b>	<b>498,584,566</b>	<b>942,141,249</b>	<b>361,776,345</b>	<b>2,748,123,394</b>
<b>Liabilities</b>							
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	316,459,171	54,623,922	17,789,333	394,310	389,344,064
Deposits from customers	-	-	34,351,110	446,479,812	864,254,906	584,369,373	1,929,557,458
Grants, trusted funds and borrowings where the Bank bears risks	-	-	563,200	105,993	905,422	5,494,108	11,981,467
Valuable papers issued	-	-	10,102,586	13,885,029	120,405,407	9,467,496	199,000,165
Other liabilities	-	-	7,258,258	11,465,150	23,219,601	1,180,773	43,124,242
<b>Total liabilities (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>368,734,325</b>	<b>526,559,906</b>	<b>1,026,574,669</b>	<b>600,906,060</b>	<b>2,573,007,396</b>
<b>Net liquidity gap (3) = (1) - (2)</b>	<b>28,529,490</b>	<b>11,368,046</b>	<b>75,127,461</b>	<b>(27,975,340)</b>	<b>(84,433,420)</b>	<b>(239,129,715)</b>	<b>175,115,998</b>

(\*) Excluding provision.

#### 48. CREDIT RISK

Credit risk is the possibility that the Bank may incur losses because its customers, clients and counterparties do not perform or fail to perform their contractual obligations. The Bank controls and manages credit risk by setting credit limits based on the risk tolerance level that the Bank specifies for individual customers and each industry and setting up the medium and long-term credit limits suitable for the structure of mobilization.

The Bank has established a credit quality review process to provide early identification of possible changes in financial position, repayment ability of debtors based on qualitative and quantitative factors. Credit limit for each customer is determined by the use of the credit scoring system, in which each customer is classified at a certain risk level. Customer's risk level is updated regularly. The Bank controls and manages credit risk by establishing an authorization limit for each branch based on their credit portfolio quality, management capability and geographical potentiality.

The Bank has developed a number of customer policies in order to select good customers and have suitable and consistent policies applicable to each customer. The Bank has developed a diversified range of products to meet the customers' demands and established credit appraisal and approval procedures at branches and the Head Office for consistent implementation in the Bank's entire system to mitigate operational risks. In addition, in order to strengthen secured methods for loans and minimize operational risks, the Bank has also issued detailed guidance on guarantees for loans.

#### Financial assets that are overdue but not impaired

The financial assets that are overdue but not impaired include overdue loans for which the specific provision in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting is nil.

Aging of financial assets overdue as at 31 December 2024 but not impaired is presented below:

	Overdue			
	Overdue under 90 days	Overdue from 91 to 180 days	Overdue from 181 to 360 days	Overdue more than 360 days
	VND million	VND million	VND million	VND million
Loans to customers	72,038	110,589	294,045	463,581

49. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

	Exchange rate as at	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
USD	25,450.00	24,260.00
EUR	26,709.00	27,013.00
GBP	32,086.00	30,983.00
CHF	28,279.00	28,782.00
JPY	162.91	172.62
SGD	18,761.00	18,404.00
CAD	17,777.00	18,342.00
AUD	15,873.00	16,610.00

50. SUBSEQUENT EVENTS AFTER REPORTING DATE

Subsequent to the end of the annual accounting period, the Bank completed the private placement of shares. According to the Bank's Report on the results of the private placement of shares dated 28 February 2025 and Official Letter No. 08/UBCK-QLCB dated 5 March 2025 of the State Securities Commission of Vietnam on the report on the results of the private placement of shares of BID, the total number of shares distributed by the Bank is 123,846,649 shares. Accordingly, the total number of outstanding shares after the private placement of shares is 7,021,361,917 shares, corresponding to the charter capital after the change is VND70,213,619,170,000.

Except the above event, there were no significant events occurring after 31 December 2024 that would probably have significant impacts on the separate financial position and the separate financial performance of the Bank and require adjustments or disclosures in the separate financial statements for year ended 31 December 2024.

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang  
Vice President,  
Head, Accounting

24 March 2025

Approved by



Bui Thi Hoa  
Chief Accountant

Approved by



Nguyen Thien Hoang  
Senior Executive Vice President  
(Authorized under the Decision  
No. 3875/QĐ-BIDV dated 1 July  
2024 by the Legal  
Representative)



Số: 1776a/BIDV-KT  
V/v: Biến động LNST tại BCTC năm  
2024 đã được kiểm toán  
*Fluctuations in After-Tax Profit in the  
audited financial statements for 2024*

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025  
*Hanoi, 24 March, 2025*

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Bank of Vietnam
- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

*According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.*

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất sau kiểm toán năm 2024 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với năm 2023, chi tiết theo bảng dưới đây:

*The business performance results and after-tax profit reflected in the audited separate and consolidated financial statements for year ended 31 December 2024 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2023, as presented in the table below:*

Đơn vị: triệu VND			
Chỉ tiêu/ Items	2024	2023	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	24.509.019	21.374.934	14,66%
LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit	25.604.037	21.977.141	16,50%

<sup>1</sup> “*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 24/03/2025*”  
*This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 24 March, 2025.*”



Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng quy mô gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động, kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, quản lý chi phí hiệu quả theo chủ trương của Chính phủ và NHNN”.<sup>1</sup>

*In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for the year ended December 31, 2024 increased compared to the previous year due to the bank’s expansion in scale, accompanied by a strategic shift in its operational structure, effective credit quality control, and efficient cost management in line with the directives of the Government and the State Bank.”<sup>1</sup>*

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

*BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.*

Trân trọng.

Sincerely./.

**Nơi nhận/Recipients (g.b):**

- Như trên/As above;
- KH, TKHQQT, VP/Planning Department, Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu KT/Archive: Accounting Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ON BEHALF OF THE CEO  
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



**Nguyễn Thiên Hoàng**

<sup>1</sup> “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 24/03/2025”  
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on 24 March, 2025.”